

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 1428/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 06 tháng 8 năm 2026 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2)

Tên chương trình:

Tiếng Việt: Sư phạm Ngữ văn

Tiếng Anh: Language and Literature Teacher Education

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Ngữ văn

Mã ngành: 7140217

Tên gọi văn bằng: Cử nhân Sư phạm Ngữ văn

Định hướng đào tạo: Ứng dụng, chuyên nghiệp

Loại hình đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo chuẩn: 4 năm

Vị trí việc làm: Sau khi tốt nghiệp cử nhân Sư phạm Ngữ văn, sinh viên có thể đảm nhiệm các vị trí:

- Giáo viên Ngữ văn THPT, THCS, TCCN & DN, TT GDNN-GDTH
- Giáo viên dạy tiếng Việt cho người nước ngoài
- Giảng viên các trường ĐH, CĐ có chuyên ngành đào tạo liên quan đến Ngữ văn, Văn học, Tâm lý - Giáo dục
- Chuyên viên, nghiên cứu viên trong các cơ sở giáo dục và trung tâm nghiên cứu KHXH & Nhân văn

Khả năng học tập nâng cao trình độ:

- Được xét chọn đi học Đại học ở nước ngoài theo quy định hiện hành.
- Có thể học liên thông, học cùng một lúc hai chương trình đào tạo Đại học (Văn bằng 1, 2).
- Có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu nâng cao ở trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ ở các chuyên ngành đúng và ngành gần.

Thời điểm điều chỉnh chương trình đào tạo: 06/2026

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Sư phạm Ngữ văn có đạo đức tốt, phẩm chất và năng lực nghề nghiệp vững vàng, có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và nghiên cứu khoa học để thực hiện hiệu quả nhiệm vụ của người giáo viên trung học; tham gia công tác quản lý chuyên

môn tại các tổ chức, cơ sở giáo dục – đào tạo hoặc các cơ quan quản lý giáo dục; có khả năng khởi nghiệp, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Mã	Mô tả
PO1	Có phẩm chất chính trị và ý thức công dân, có ý thức rèn luyện nâng cao đạo đức và phong cách nhà giáo;
PO2	Có năng lực chuyên môn, nghề nghiệp toàn diện, năng lực nghiên cứu khoa học để thực hiện hiệu quả công tác giáo dục, dạy học và hỗ trợ đồng nghiệp;
PO3	Có khả năng nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên – xã hội để phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và hoạt động của bản thân.
PO4	Có năng lực làm việc độc lập để phát triển nghề nghiệp, có khả năng sáng tạo trong giải quyết những vấn đề của thực tiễn ở trường trung học và trong cuộc sống;
PO5	Sử dụng được ngoại ngữ, công nghệ thông tin trong các hoạt động nghề nghiệp;
PO6	Có khả năng quản lý, thực hiện các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực giáo dục trung học tại các cơ sở giáo dục, tổ chức hoặc các cơ quan quản lý giáo dục;
PO7	Có khả năng tư vấn, hướng dẫn, hỗ trợ về các vấn đề liên quan đến công tác dạy học và giáo dục học sinh trung học.
PO8	Có khả năng khởi nghiệp, học tập suốt đời, đảm bảo sự phát triển chuyên môn, nghiệp vụ, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi;

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
(1) Phẩm chất công dân		
PLO1	Thể hiện phẩm chất cốt lõi của con người Việt Nam trong bối cảnh đổi mới và hội nhập.	PI1.1. Thể hiện bản lĩnh chính trị, ý thức công dân trong nhận thức và hành động.
		PI1.2. Có khả năng thích ứng với những biến đổi của đời sống chính trị - xã hội trên cơ sở nền tảng lý luận khoa học.
		PI1.3. Hình thành thái độ tôn trọng và cách ứng xử phù hợp trước các vấn đề kinh tế, chính trị - xã hội trong bối cảnh đổi mới và hội nhập.
(2) Phẩm chất nghề nghiệp		
PLO2		PI2.1. Thực hiện nghiêm túc các quy định về đạo đức nhà giáo.

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
	Thể hiện đạo đức và phong cách phù hợp với nghề dạy học	PI2.2. Thể hiện tác phong và cách thức làm việc phù hợp với công việc của giáo viên.
(3) Năng lực chung		
PLO3	Có khả năng đề xuất, thiết kế và lập kế hoạch triển khai dự án khởi nghiệp trên cơ sở xác định phù hợp các nguồn lực cần thiết.	PI3.1. Phát hiện được các ý tưởng, cơ hội có khả năng phát triển thành đề án/dự án khởi nghiệp.
		PI3.2. Xác lập được các nguồn lực cần thiết để thực hiện đề án/dự án khởi nghiệp.
		PI3.3. Xây dựng được kế hoạch triển khai đề án/dự án khởi nghiệp.
PLO4	Vận dụng được các kiến thức của khoa học chính trị, pháp luật về các vấn đề kinh tế, chính trị - xã hội vào hoạt động nhận thức và thực tiễn.	PI4.1. Luận giải được các vấn đề kinh tế, chính trị - xã hội trong thực tiễn trên cơ sở nền tảng tư tưởng, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.
		PI4.2. Vận dụng được thế giới quan và phương pháp luận khoa học vào hoạt động nhận thức và thực tiễn.
(4) Năng lực đặc thù		
PLO5	Vận dụng được kiến thức chuyên sâu của ngành đào tạo và các kiến thức liên ngành vào công việc chuyên môn ngành sư phạm Ngữ văn	PI5.1. Giải quyết được các vấn đề chuyên môn đòi hỏi kiến thức chuyên sâu trong phạm vi của ngành đào tạo
		PI5.2. Vận dụng được các kiến thức liên ngành để giải quyết các vấn đề chuyên môn
PLO6	Thực hiện được các hoạt động dạy học và giáo dục học sinh trung học gắn với môn Ngữ văn	PI6.1. Xây dựng và tổ chức thực hiện được kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh trung học
		PI6.2. Áp dụng được các phương pháp dạy học và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực cho học sinh trung học
		PI6.3. Đánh giá được kết quả học tập Ngữ văn và sự tiến bộ của học sinh trung học
PLO7	Hợp tác được với các bên liên quan để thực hiện các hoạt động dạy học và giáo	PI7.1. Giao tiếp có hiệu quả bằng văn bản, lời nói với các bên liên quan trong thực hiện dạy học và giáo dục học sinh trung học

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
	dục học sinh trung học gắn với môn Ngữ văn	PI7.2. Đánh giá một cách khách quan, đa chiều các quan điểm, ý tưởng,... trong quá trình hợp tác với các bên liên quan để thực hiện dạy học và giáo dục học sinh trung học
		PI7.3. Phối hợp với các bên liên quan trên tinh thần tôn trọng, trách nhiệm, chia sẻ để thực hiện những mục tiêu chung của dạy học và giáo dục trung học
PLO8	Thực hiện được kế hoạch tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học	PI8.1. Đánh giá được năng lực của bản thân so với yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học
		PI8.2. Đề xuất được nội dung phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và phương thức thực hiện phù hợp với năng lực bản thân
PLO9	Quản lý, hướng dẫn, hỗ trợ được người khác trong các hoạt động dạy học và giáo dục Ngữ văn	PI9.1. Quản lý và đề xuất được giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động dạy học và giáo dục Ngữ văn
		PI9.2. Tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ được học sinh và phụ huynh học sinh trong hoạt động dạy học và giáo dục Ngữ văn
PLO10	Sử dụng được ngoại ngữ trong các tình huống thường gặp của cuộc sống và hoạt động chuyên môn.	PI10.1. Đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu tương đương Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
		PI10.2. Đọc hiểu và khai thác được các tài liệu chuyên môn cơ bản bằng ngoại ngữ được đào tạo.
PLO11	Vận dụng công nghệ số, dữ liệu và trí tuệ nhân tạo một cách hiệu quả, an toàn và có đạo đức để thiết kế học liệu, tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá, hỗ trợ người học và phát triển chuyên môn trong môi trường giáo dục số.	PI11.1. Tìm kiếm, lựa chọn và đánh giá thông tin, dữ liệu số đáng tin cậy phục vụ hoạt động dạy học và nghiên cứu chuyên môn.
		PI11.2. Thiết kế, chỉnh sửa và tích hợp học liệu số đa phương tiện phù hợp mục tiêu dạy học, tuân thủ quy định về bản quyền và giấy phép.
		PI11.3. Tổ chức, lưu trữ và quản lý dữ liệu dạy học, hồ sơ chuyên môn trên nền tảng số một cách khoa học, bảo mật và dễ truy xuất.

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
		PI11.4. Thiết kế và tổ chức các hoạt động dạy học trên môi trường số, sử dụng công cụ số phù hợp để tăng tương tác và cộng tác của người học. Ứng dụng công cụ số để phân hóa người học, điều chỉnh tốc độ và phương pháp giảng dạy phù hợp với từng cá nhân hoặc nhóm người học.
		PI11.5. Giao tiếp và phối hợp hiệu quả với người học, phụ huynh và đồng nghiệp qua các kênh số; ứng xử có văn hóa và trách nhiệm trong môi trường số. Quản lý danh tính số, uy tín nghề nghiệp số và chuẩn mực ứng xử của giáo viên trong không gian mạng.
		PI11.6. Thiết kế và triển khai các hình thức đánh giá người học trên nền tảng số; phân tích dữ liệu học tập để theo dõi tiến bộ và điều chỉnh kế hoạch dạy học kịp thời.
		PI11.7. Cung cấp phản hồi học tập cá nhân hóa và kịp thời bằng công cụ số nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của người học
		PI11.8. Bảo vệ thiết bị, dữ liệu và quyền riêng tư của bản thân và người học; nhận diện, phòng tránh và xử lý các rủi ro an toàn mạng trong môi trường giáo dục.
		PI11.9. Thực hiện và hướng dẫn người học ứng xử có đạo đức, văn hóa và trách nhiệm trong môi trường số; chú trọng an sinh số và sức khỏe số trong hoạt động dạy học.
		PI11.10. Tự đánh giá năng lực số của bản thân, chủ động cập nhật công nghệ mới và tham gia cộng đồng học tập chuyên môn trực tuyến để phát triển nghề nghiệp liên tục.
		PI11.11. Nhận diện và xử lý các sự cố kỹ thuật số thông thường trong dạy học; lựa chọn và sử dụng công cụ số phù hợp để tối ưu hóa hoạt động nghề nghiệp; chủ động thích ứng khi môi trường công nghệ thay đổi.

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
		PI11.12. Sử dụng công cụ AI để hỗ trợ thiết kế kế hoạch bài dạy, sáng tạo học liệu đa phương tiện và cá nhân hóa các hoạt động học tập; đảm bảo vai trò kiểm soát và định hướng của giáo viên.
		PI11.13. Đánh giá độ tin cậy, giới hạn và rủi ro đạo đức, pháp lý của AI trong bối cảnh giáo dục; điều chỉnh việc sử dụng AI phù hợp với đặc điểm lớp học và đối tượng người học.
		PI11.14. Hướng dẫn người học sử dụng AI an toàn, có đạo đức và phù hợp mục tiêu học tập; xây dựng văn hóa sử dụng AI có trách nhiệm trong lớp học.
PLO12	Giải quyết các vấn đề có tính khoa học và ứng dụng tiên bộ khoa học trong lĩnh vực chuyên môn	PI12.1. Phát hiện và giải quyết được vấn đề có tính khoa học nảy sinh trong bối cảnh trường trung học.
		PI12.2. Cập nhật và ứng dụng được các tiến bộ khoa học vào dạy học và giáo dục Ngữ văn
PLO13	Đáp ứng các yêu cầu giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng-an ninh theo quy định	PI13.1. Đáp ứng các yêu cầu giáo dục thể chất theo quy định.
		PI13.2. Đáp ứng các yêu cầu giáo dục quốc phòng-an ninh theo quy định.

2.2. Ma trận chuẩn đầu ra - mục tiêu

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu chương trình đào tạo trình độ đại học								Tổng
		PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6	PO7	PO8	
PLO1	PI1.1	x								1
	PI1.2	x		x						2
	PI1.3	x								1
PLO2	PI2.1	x								1
	PI2.2	x								1
PLO3	PI3.1								x	1
	PI3.2								x	1
	PI3.3								x	1
PLO4	PI4.1			x						1
	PI4.2			x						1
PLO5	PI5.1		x							1
	PI5.2		x		x					2
PLO6	PI6.1		x							1
	PI6.2		x							1

	PI6.3		x							1
PLO7	PI7.1		x				x			2
	PI7.2		x				x			2
	PI7.3		x				x			2
	PI7.3		x				x			2
PLO8	PI8.1								x	1
	PI8.2								x	1
PLO9	PI9.1						x			1
	PI9.2							x		1
PLO10	PI10.1					x				1
	PI10.2					x				1
PLO11	PI11.1		x			x				2
	PI11.2					x				1
	PI11.3					x				1
	PI11.4		x		x	x				3
	PI11.5	x				x				2
	PI11.6		x			x				2
	PI11.7		x			x				2
	PI11.8					x				1
	PI11.9	x				x				2
	PI11.10					x			x	2
	PI11.11					x			x	2
	PI11.12		x			x				2
	PI11.13	x				x				2
	PI11.14	x				x				2
PLO12	PI12.1				x					1
	PI12.2		x		x					2
PLO13	PI13.1	x								1
	PI13.2	x								1
Tổng:		11	14	3	4	16	4	1	7	60

2.3. Ma trận chuẩn đầu ra - Khung trình độ quốc gia (trình độ đại học)

a) Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Có kiến thức thực tế vững chắc và kiến thức lý thuyết hệ thống, toàn diện về một lĩnh vực học thuật hoặc nghề nghiệp. KT2: Nắm vững các nguyên lý khoa học	KN1: Tư duy phản biện. KN2: Phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề phức tạp. KN3: Đề xuất, triển khai giải pháp mới và thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong học thuật hoặc thực tiễn nghề nghiệp. KN4: Sử dụng hiệu quả ngoại ngữ trong công việc.	TCTN1: Làm việc độc lập ở mức độ cao. TCTN2: Chịu trách nhiệm nghề nghiệp đối với kết quả công việc. TCTN3: Chủ động thích ứng với sự thay đổi của khoa học, công nghệ và thị trường lao động.

và phương pháp nghiên cứu. KT3: Hiểu bối cảnh liên ngành và tác động của khoa học, công nghệ đối với lĩnh vực chuyên môn.	KN5: Sử dụng thành thạo công cụ số, dữ liệu và các công nghệ mới bao gồm cả AI phù hợp với lĩnh vực chuyên môn. KN6: Có khả năng khởi xướng các hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp phù hợp với lĩnh vực đào tạo.	TCTN4: Tham gia quản lý, điều phối và đánh giá hoạt động chuyên môn. TCTN5: Có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và tinh thần khởi nghiệp.
--	--	---

b) Ma trận chuẩn đầu ra – Khung trình độ quốc gia

Chuẩn đầu ra		Khung trình độ quốc gia (bậc 6)														Tổng
		Kiến thức			Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm					
		K T1	K T2	K T3	K N 1	K N 2	K N 3	K N 4	K N 5	K N 6	T C 1	T C 2	T C 3	T C 4	T C 5	
PLO 1	PI1.1.	x													x	2
	PI1.2.		x									x				2
	PI1.3.			x											x	2
PLO 2	PI2.1.											x			x	2
	PI2.2.										x	x			x	3
PLO 3	PI3.1						x			x					x	3
	PI3.2					x				x				x		3
	PI3.3						x			x				x		3
PLO 4	PI4.1.	x		x	x											3
	PI4.2.		x		x	x										3
PLO 5	PI5.1.	X			x	x										3
	PI5.2.			x	x	X										3
PLO 6	PI6.1.	x			x	X								X		4
	PI6.2.		x		x	x								X		4
	PI6.3.		x			x								x		3
PLO 7	PI7.1.						X				X	x				3
	PI7.2.						X				X	X				3
	PI7.3.						x				x	X				3
	PI8.1.							X			X	x				3

[illegible]

Chuẩn đầu ra		Khung trình độ quốc gia (bậc 6)													Tổng g	
		Kiến thức			Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm					
		K T1	K T2	K T3	K N 1	K N 2	K N 3	K N 4	K N 5	K N 6	T C 1	T C 2	T C 3	T C 4		T C 5
PLO 13	PI13.2	x													x	2
Tổng:																

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Các khối kiến thức	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Phải tích lũy/tổng số tín chỉ
I	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (Không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh)	15	15/15
	I.1. Giáo dục chính trị	11	11/11
	I.2. Giáo dục đại cương	4	4/4
	I.3. Giáo dục thể chất	0	0
	I.4. Giáo dục quốc phòng và an ninh	0	0
II	CƠ SỞ NGÀNH	2	9/16
	II.1. Ngoại ngữ	0	7/14
	II.2. Năng lực số và AI	2	2/2
III	GIÁO DỤC CHUYÊN NGÀNH		111/166
	III.1. Cơ sở ngành/nhóm ngành	09	09/9
	III.2. Chuyên ngành	43	59/95
	III.3. Nghiệp vụ	34	36/42
	III.4. Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế KLTN	0	7/20
TỔNG:		103	135/197

4. Chuẩn đầu vào

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương. Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) Người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

c) Đáp ứng yêu cầu tối thiểu do Trường quy định về năng lực học tập thể hiện ở kết quả học tập, kết quả thi, đánh giá để có khả năng theo học và hoàn thành chương trình đào tạo.

d) Có kiến thức nền tảng về các môn học Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, Toán, Tiếng Anh, GD&ĐT.

5. Chiến lược dạy - học

Chương trình đào tạo nhằm giúp người học: Phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực nghề nghiệp, thẩm nhuần giá trị văn hóa dân tộc và trách nhiệm xã hội; phát huy tối đa tiềm năng, hình thành tư duy mở, có khả năng thích ứng trước sự thay đổi của xã hội và nghề nghiệp; hình thành khả năng học tập và làm việc trong môi trường đa văn hóa; có năng lực tiếp nhận và vận dụng các thành tựu của khoa học công nghệ.

Các chiến lược dạy - học được ưu tiên sử dụng là:

(1) Dạy học phân hóa (Differentiated Instruction): Nội dung giảng dạy và hoạt động dạy - học khác nhau được tổ chức, điều chỉnh để phù hợp với đặc điểm cá nhân của người học, giúp mọi người học có thể học tập hiệu quả bất kể sự khác biệt về khả năng của họ. Đánh giá quá trình được tăng cường sử dụng để đảm bảo các trải nghiệm học tập có thể được kịp thời điều chỉnh theo đặc điểm cá nhân người học.

(2) Học tập tích cực (Active Learning): Người học tích cực và chủ động tham gia vào quá trình học tập. Bằng cách sử dụng các chiến lược học tập tích cực (như: làm việc nhóm nhỏ, đóng vai, nghiên cứu trường hợp điển hình,...), người học tăng thêm hứng thú và động lực học tập, phát triển tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, kỹ năng xã hội....

(4) Học tập kết hợp (Blended Learning): Người học thực hiện một phần quá trình học tập của mình trong môi trường kỹ thuật số độc lập và một phần trong môi trường lớp học trực tiếp. Người học được tạo cơ hội học tập theo thời gian cá nhân và có các tương tác trực tiếp để củng cố những gì họ đã học được.

(5) Lớp học đảo ngược (Flipped classroom): Người học được cung cấp tài liệu học tập và hướng dẫn học tập, chủ động tìm hiểu các nội dung học tập và thực hiện các nhiệm vụ trước khi lên lớp theo yêu cầu và dưới sự hỗ trợ của người dạy.

(6) Học tập hợp tác: Tổ chức các hoạt động học tập theo nhóm để người học hoàn thành nhiệm vụ chung hướng tới mục tiêu học tập. Người học có thể tận dụng các nguồn lực và kỹ năng của nhau, phát triển các kỹ năng hợp tác, giao tiếp và xã hội.

(7) Dạy học tích hợp trí tuệ nhân tạo (AI-Integrated Learning): Trí tuệ nhân tạo (AI) được tích hợp vào quá trình dạy và học nhằm cá nhân hóa trải nghiệm học tập, hỗ trợ người học tiếp cận nội dung, tự kiểm tra kiến thức và phát triển kỹ năng. Giảng viên sử dụng các công cụ AI để thiết kế bài giảng, tạo học liệu số, cung cấp phản hồi tức thời và

theo dõi tiến độ học tập của sinh viên. Người học được khuyến khích sử dụng AI như một công cụ hỗ trợ học tập (tra cứu, tóm tắt tài liệu, luyện tập kỹ năng,, ...) phát triển tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề. Việc sử dụng AI trong dạy và học phải đảm bảo tính trung thực, tuân thủ các quy định về liên chính trong giáo dục, nghiên cứu và đạo đức nghề nghiệp.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

6.1. Quy trình đào tạo

6.1.1. Chương trình đào tạo

- a) Chương trình đào tạo được tổ chức theo khoá học, năm học và học kì.
- b) Thời gian học tập chuẩn cho một khóa đào tạo là 4 năm. Thời gian tối đa để hoàn thành khoá học là 8 năm.
- c) Một năm học có hai học kì chính và có thể có một học kì phụ.
Học kì chính có 15 tuần thực học và 3 tuần thi.
Học kì phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi, được tổ chức cho sinh viên học lại, học vượt hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình đào tạo. Sinh viên đăng kí tham gia học kì phụ trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc. Việc tổ chức học kì phụ được căn cứ vào tình hình cụ thể từng năm học.

Ngoài ra, còn một số tuần dành cho các hoạt động khác như học Giáo dục quốc phòng và an ninh, kiến tập, thực tập, nghỉ hè, nghỉ tết.

6.1.2. Phương thức tổ chức đào tạo

- a) Hoạt động đào tạo được tổ chức theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của trường.
- b) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.
- c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

6.2. Điều kiện được xét và công nhận tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ số tín chỉ của các học phần theo yêu cầu của chương trình đào tạo và được xếp loại học lực từ trung bình trở lên;
- b) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- c) Hoàn thành các yêu cầu cần đạt của chương trình đào tạo và các yêu cầu khác theo quy định chuẩn chương trình đào tạo.

7. Cách thức đánh giá

7.1. Chiến lược đánh giá

7.1.1. Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận năng lực nhằm:

- Phản ánh chính xác năng lực của người học theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, qua đó xác thực hiệu quả của chương trình đào tạo.

- Hỗ trợ và thúc đẩy cải thiện việc học tập của người học, cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

7.1.2. Hoạt động đánh giá được thực hiện trước, trong và sau các hoạt động giảng dạy:

- Đánh giá quá trình: Thu thập minh chứng về thành quả học tập của sinh viên trong quá trình học tập

- Đánh giá tổng kết: Thu thập minh chứng khi kết thúc một chương trình đào tạo. Các kết quả của việc đánh giá tổng kết nói lên mức độ đạt được các chuẩn đầu ra của sinh viên.

7.1.3. Đánh giá trong bối cảnh sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI)

Trong bối cảnh AI phát triển mạnh mẽ và được tích hợp rộng rãi vào môi trường học thuật, hoạt động đánh giá cần được thiết kế và thực hiện theo các nguyên tắc sau:

- a) Thiết kế đánh giá trong môi trường AI:** Ưu tiên các hình thức đánh giá đo lường năng lực tư duy bậc cao (phân tích, tổng hợp, sáng tạo, phản biện) mà AI không thể thay thế hoàn toàn. Các bài tập, đề thi được thiết kế theo hướng yêu cầu người học thể hiện quá trình suy luận, giải quyết vấn đề thực tế, trình bày và bảo vệ quan điểm cá nhân. Bên cạnh thi viết truyền thống, tăng cường sử dụng các hình thức đánh giá thực hành như: thuyết trình, vấn đáp, bảo vệ đồ án/dự án, phản biện kết quả do AI tạo ra.
- b) Sử dụng AI trong kiểm tra, đánh giá:** Đề cương chi tiết học phần quy định rõ ràng mức độ cho phép sử dụng AI trong từng hình thức đánh giá. Tùy theo mục tiêu học phần, giảng viên có thể: (i) không cho phép sử dụng AI trong bài kiểm tra/thi nhằm đánh giá năng lực cá nhân; (ii) cho phép sử dụng AI có giám sát để đánh giá khả năng khai thác và kiểm soát chất lượng đầu ra AI; hoặc (iii) yêu cầu sinh viên khai báo minh bạch việc sử dụng AI và thể hiện được sự đóng góp trí tuệ độc lập của bản thân. Mọi hành vi sử dụng AI trái phép hoặc không khai báo được xem là vi phạm liêm chính học thuật.
- c) Sử dụng AI hỗ trợ hoạt động đánh giá:** Giảng viên có thể ứng dụng các công cụ AI để hỗ trợ thiết kế ngân hàng câu hỏi, phân tích kết quả đánh giá, phát hiện các vấn đề liên quan đến liêm chính học thuật (như sử dụng AI để tạo nội dung bài nộp mà không khai báo), và cung cấp phản hồi cá nhân hóa tới từng sinh viên. Các công cụ phát hiện nội dung AI (AI-detection tools) có thể được sử dụng như một tham chiếu bổ sung, nhưng không phải là căn cứ duy nhất để kết luận về vi phạm.
- d) Đánh giá năng lực sử dụng AI có trách nhiệm:** Trong các học phần thuộc lĩnh vực CNTT, một số hoạt động đánh giá có thể hướng đến năng lực khai thác AI hiệu quả: khả năng xây dựng prompt tốt (prompt engineering), đánh giá và kiểm chứng kết quả do AI sinh ra, tích hợp công cụ AI vào quy trình phát triển phần mềm, hoặc nhận diện các giới hạn và rủi ro đạo đức khi triển khai AI. Điều này góp phần hình

thành ở sinh viên năng lực ứng dụng AI có trách nhiệm trong bối cảnh nghề nghiệp tương lai.

7.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy định đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2. Cụ thể:

7.2.1. Đánh giá học phần

Kết quả học tập học phần được đánh giá qua các hình thức phù hợp để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần, được thể hiện bởi một điểm học phần. Điểm học phần được tính dựa trên các điểm thành phần. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 (được làm tròn tới một chữ số thập phân). Các hình thức đánh giá, loại điểm thành phần và trọng số mỗi loại điểm thành phần được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của học phần. Chi tiết xem thêm mục 7.3 và 7.4.

7.2.2. Đánh giá kết quả học tập theo học kì, năm học

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

- a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khoá học;
- b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khoá học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;
- c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khoá học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

7.3. Đánh giá học phần

7.3.1. Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào điểm thi kết thúc học phần và các điểm đánh giá quá trình (điểm chuyên cần; điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành/ thí nghiệm; điểm kiểm tra giữa học phần; điểm tiểu luận...). Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc (trừ học phần thực hành, thực tập), có trọng số là 50%. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là viết (trắc nghiệm, tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, thực hành, hoặc kết hợp các hình thức này.

7.3.2. Việc lựa chọn hình thức đánh giá quá trình, trọng số của điểm đánh giá quá trình và cách tính điểm học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần được Hiệu trưởng phê duyệt. Ở buổi học đầu tiên của lớp học phần, giảng viên công bố đề cương chi tiết cho sinh viên. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp thực hiện hoạt động đánh giá quá trình.

7.3.4. Kiểm tra giữa kì: Trưởng đơn vị đào tạo tổ chức kiểm tra giữa kì trong 01 tuần được Hiệu trưởng phê duyệt theo Kế hoạch đào tạo năm học.

7.3.5. Thi kết thúc học phần

- Lịch thi kết thúc học phần do Phòng Đào tạo ban hành;
- Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với chuẩn đầu ra và nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định hiện hành của Trường.

7.4. Phương pháp đánh giá học phần

Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, giảng viên sử dụng các phương pháp đánh giá sau:

- *Đánh giá chuyên cần, thái độ*: Đánh giá ý thức học tập chuyên cần và tính độc lập, sáng tạo của người học (điểm danh sự có mặt của người học, ý thức, thái độ trong việc chuẩn bị bài, tham gia thảo luận, xây dựng bài của người học trên lớp).

- *Đánh giá bài tập*: Đánh giá mức độ hoàn thành của sinh viên đối với các bài tập được giảng viên giao liên quan đến bài học ở trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và cho điểm trên cơ sở những tiêu chí đã được thông báo từ trước.

- *Nhóm phương pháp kiểm tra viết*: Phương pháp kiểm tra viết gồm bài kiểm tra dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khác quan hoặc kết hợp.

- *Đánh giá theo hình thức tự luận*, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của học phần, khóa học. Phương pháp kiểm tra này được chia thành hai loại: Bài luận dài và Bài luận ngắn.

Đánh giá theo hình thức trắc nghiệm khách quan, sinh viên trả lời các loại hình câu hỏi hoặc bài tập mà các phương án trả lời đã có sẵn hoặc nếu sinh viên viết câu trả lời thì câu trả lời thì câu trả lời phải là câu ngắn và chỉ duy nhất có một cách viết đúng.

- *Đánh giá thí nghiệm/thực hành*: Sinh viên được đánh giá dựa trên các tiêu chí về mức độ thảo luận và chia sẻ; mức độ thực hiện đúng các thao tác, quy trình; kết quả thực hành/ thí nghiệm; Báo cáo thực hành/ thí nghiệm.

- *Đánh giá thuyết trình*: Sinh viên được yêu cầu làm việc cá nhân hoặc làm việc theo nhóm và thuyết trình kết quả trước các sinh viên khác. Hoạt động này ngoài đánh giá mức độ đạt được của sinh viên về những kiến thức chuyên biệt còn đánh giá được mức độ phát triển các kỹ năng như giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm. Các học phần được xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá hoặc rubrics tương ứng với các chuẩn đầu ra học phần.

- *Đánh giá vấn đáp*: Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số khóa học để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng giao tiếp, thuyết trình. Các học phần sử dụng các rubrics vấn đáp để đánh giá nhằm đảm bảo tính chính xác và công bằng đối với người học.

- *Đánh giá làm việc nhóm*: Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Rubric đánh giá đối với sản phẩm, khả năng thuyết trình của nhóm và rubric tự đánh giá làm việc nhóm cho các đối tượng thuộc nhóm tự đánh giá hoặc đánh giá đồng đẳng. Các rubrics đánh giá được công bố trong cuốn chương trình đào tạo.

- *Đánh giá tiểu luận/ bài tập lớn*: Tiểu luận là viết báo cáo về một vấn đề của một môn học hay một vấn đề thực tiễn của một đơn vị nào đó nhằm để rút ra những kết luận, những đóng góp ý kiến, những đề xuất giải pháp để có thể thực hiện hay cải tiến được vấn đề đã nêu ra. Đánh giá tiểu luận bao gồm đánh giá về cấu trúc, nội dung, kết luận và hình thức trình bày.

- *Đánh giá sản phẩm dự án học tập*: Phương pháp đánh giá kết quả học tập thông qua các sản phẩm của người học đã thực hiện được, thể hiện qua việc xây dựng, sáng tạo, thể hiện ở việc hoàn thành được công việc một cách có hiệu quả. Các tiêu chí và tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm là rất đa dạng. Đánh giá sản phẩm được dựa trên ngữ cảnh cụ thể của hiện thực.

- *Đánh giá thực hành*: Đánh giá kết quả thực hành trên cơ sở các tiêu chí về Tìm hiểu thực tế. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

- *Đánh giá thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp*: Kết quả thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp được đánh giá dựa trên các tiêu chí về chấp hành nội quy của đơn vị; thái độ làm việc; kiến thức, kỹ năng thu nhận và đánh giá báo cáo thực tập tại doanh nghiệp. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

- *Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp*: Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp dựa trên các tiêu chí về hình thức báo cáo; chất lượng báo cáo; chất lượng bảo vệ. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá. Đánh giá khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp do Hiệu trưởng ký quyết định thành lập. Số thành viên của hội đồng là 3 hoặc 5 hoặc 7 người, trong đó có Chủ tịch và Thư ký.

Ngoài các phương pháp đánh giá ở trên, tùy thuộc vào từng ngành, học phần, có thể sử dụng các phương pháp đánh giá khác và/hoặc sử dụng kết hợp các phương pháp đánh giá.

8. Nội dung chương trình

8.1. Khung chương trình

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/ tiên quyết(2)/ song hành(3)
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
I.	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		15						
I.1	Giáo dục chính trị		11						
1	Triết học Mác - Lênin	POL111	3	32	26			92	
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	POL112	2	21	18			61	(1)POL111
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	POL113	2	21	18			61	(1)POL112
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POL114	2	21	18			61	(1)POL113
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POL115	2	21	18			61	(1)POL114
I.2	Giáo dục đại cương		4						
6	Pháp luật đại cương	LAW101	2	15	30			55	
7	Khởi nghiệp	ENT101	2	15	15	15		55	(1) LAW101
I.3	Giáo dục thể chất								
8	Giáo dục thể chất 1	PED 101	1			30		20	
9	Giáo dục thể chất 2	PED201- PED214	1			30		20	
10	Giáo dục thể chất 3	PED 301- PED 314	1			30		20	
I.4	Giáo dục quốc phòng và an ninh								
11	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	DEF101		37	8				
12	Công tác quốc phòng và an ninh	DEF102		22	8				
13	Quân sự chung	DEF103		14	16			90	
14	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DEF104		4	56			55	
II	CƠ SỞ NGÀNH		9						
II.1	Ngoại ngữ (chọn 1 trong 2 ngoại ngữ)		7						
II.1.1	Tiếng Anh		7						
15	Tiếng Anh B1.1	ENG101	3	30	15	15		90	

16	Tiếng Anh B1.2	ENG102	2	15	15	15		55	(1) ENG101
17	Tiếng Anh B1.3	ENG103	2	15	15	15		55	(1) ENG102
II.1.2	Tiếng Trung Quốc		7						
18	Tiếng Trung Quốc 1	CHI101	3	30	15	15		90	
19	Tiếng Trung Quốc 2	CHI102	2	15	15	15		55	(1) CHI101
20	Tiếng Trung Quốc 3	CHI103	2	15	15	15		55	(1) CHI102
II.2	Năng lực số và AI		2						
21	Công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo	INF102	2	15		30		55	
III	CHUYÊN NGÀNH		111						
III.1	Cơ sở ngành/liên ngành		09						
22	Cơ sở văn hóa Việt Nam	BVS201	2	15	30			55	
23	Mỹ học đại cương	BPE202	2	15	30			55	
24	Văn bản Hán Nôm	BPE203	3	30	30			90	
25	Cơ sở ngôn ngữ học	BPE204	2	15	30			55	
III.2	Chuyên ngành		59						
III.2.1	Bắt buộc		43						
26	Văn học dân gian Việt Nam và định hướng dạy học	BPE205	3	30	30			90	
27	Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX và định hướng dạy học	BPE206	3	30	30			90	(1) BPE205
28	Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945 và định hướng dạy học	BPE207	2	15	30			55	(1) BPE206
29	Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975 và định hướng dạy học	BPE208	2	15	30			55	(1) BPE207
30	Văn học Việt Nam sau 1975 và định hướng dạy học	BPE209	2	15	30			55	(1) BPE208
31	Văn học phương Đông và định hướng dạy học	BPE210	3	30	30			90	
32	Văn học phương Tây, Mỹ La-tinh và định hướng dạy học	BPE211	3	30	30			90	
33	Văn học Nga và định hướng dạy học	BPE212	2	15	30			55	
34	Bản chất và đặc trưng văn học	BPE213	2	15	30			55	
35	Văn bản, tác phẩm và thể loại văn học	BPE214	3	30	30			90	(1) BPE213
36	Tiến trình văn học	BPE215	2	15	30			55	(1) BPE214

37	Ngữ âm tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn	BPE216	2	15	30			55	(1) BPE204
38	Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn	BPE217	2	15	30			55	(1) BPE204
39	Ngữ pháp tiếng Việt, ngữ dụng học và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn	BPE218	3	30	30			90	(1) BPE204
40	Phong cách học tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn	BPE219	2	15	30			55	(1) BPE204
41	Văn bản - đọc hiểu và tạo lập	BPE220	3	30	30			90	
42	Chuyển thể tác phẩm văn học trong trường trung học	BPE221	2	15	30			55	
43	Tiếng Anh chuyên ngành	BPE222	2	15	30			55	(1) ENG101 ENG102
III.2.2	Tự chọn		16						
	Tự chọn 1: Chuyên đề Văn học Việt Nam (Chọn 02 trong 06 học phần sau với tổng thời lượng là 04TC)		04						
44	Đọc hiểu văn bản văn học dân gian Việt Nam	BPE223	2	15	30			55	(1) BPE205
45	Đọc hiểu văn bản văn học Việt Nam trung đại	BPE224	2	15	30			55	(1) BPE206
46	Tiếp nhận văn bản văn học chữ Hán ở trường trung học	BPE225	2	15	30			55	(1) BPE203
47	Đọc hiểu văn bản thơ Nôm Đường luật	BPE226	2	15	30			55	(1) BPE206
48	Đọc hiểu văn bản truyện Việt Nam giai đoạn 1930-1945	BPE227	2	15	30			55	(1) BPE207
49	Đọc hiểu văn bản thơ Việt Nam giai đoạn sau 1975	BPE228	2	15	30			55	(1) BPE209
	Tự chọn 2: Chuyên đề Ngôn ngữ (Chọn 02 trong 07 học phần sau với tổng thời lượng là 04TC)		04						
50	Đọc hiểu văn bản từ góc độ ngôn ngữ	BPE229	2	15	30			55	

51	Kĩ năng tạo lập văn bản	BPE230	2	15	30			55	
52	Phát triển kĩ năng giao tiếp bằng tiếng Việt	BPE231	2	15	30			55	
53	Đọc hiểu văn bản đa phương thức	BPE232	2	15	30			55	
54	Từ Hán Việt và dạy học từ Hán Việt trong trường trung học	BPE233	2	15	30			55	
55	Ngôn ngữ học đối chiếu	BPE234	2	15	30			55	
56	Phương pháp dạy học tiếng Việt như một ngoại ngữ	BPE269	2	15	30			55	
	Tự chọn 3: Chuyên đề Lí luận văn học (Chọn 02 trong 07 học phần sau với tổng thời lượng là 04TC)		04						
57	Văn học và các loại hình nghệ thuật	BPE236	2	15	30			55	
58	Mã hóa và giải mã kí hiệu trong văn học	BPE237	2	15	30			55	
59	Tiếp nhận văn học và phương pháp tiếp nhận tác phẩm văn học	BPE238	2	15	30			55	(1) BPE 213
60	Phê bình văn học với việc dạy học văn trong trường trung học	BPE239	2	15	30			55	(1) BPE214
61	Tiếp nhận tác phẩm kịch trong trường trung học theo đặc trưng thể loại	BPE240	2	15	30			55	(1) BPE214
62	Tiếp nhận tác phẩm thơ trong trường trung học theo đặc trưng thể loại	BPE241	2	15	30			55	(1) BPE214
63	Tiếp nhận tác phẩm truyện và kí trong trường trung học theo đặc trưng thể loại	BPE242	2	15	30			55	(1) BPE214
	Tự chọn 4: Chuyên đề Văn học nước ngoài (Chọn 02 trong 06 học phần sau với tổng thời lượng là 04 TC)		04						
64	Đọc hiểu văn bản trữ tình phương Đông	BPE243	2	15	30			55	(1)BPE210

65	Độc hiểu văn bản tự sự và kịch phương Tây	BPE244	2	15	30			55	(1)BPE211
66	Nghiên cứu và giảng dạy văn học Mỹ	BPE245	2	15	30			55	(1)BPE211
67	Nghiên cứu và giảng dạy thơ Haiku	BPE246	2	15	30			55	(1)BPE210
68	Nghiên cứu và giảng dạy truyện ngắn A.P.Chekhov	BPE247	2	15	30			55	(1)BPE212
69	Tiểu thuyết đương đại Trung Quốc	BPE248	2	15	30			55	(1)BPE210
III.3	Nghiệp vụ		36						
III.3.1	Bắt buộc		34						
70	Tâm lý học đại cương (Tâm lý học 1)	PSY501	2	15	30			55	(3)EDU501
71	Những vấn đề chung về giáo dục học (Giáo dục học 1)	EDU501	2	15	30			55	(3)PSY501
72	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm (Tâm lý học 2)	PSY502	2	15	30			55	(1)PSY501; (3)EDU502
73	Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông (Giáo dục học 2)	EDU502	2	15	30			55	(1)EDU501 ;(3)PSY502
74	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục và chuyên ngành văn học, ngôn ngữ	BPE249	2	15	30			55	
75	Môn Ngữ văn trong nhà trường phổ thông	BPE250	2	15	30			55	
76	Phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản	BPE251	2	15	30			55	(1) BPE214 BPE220 BPE250 EDU502
77	Phương pháp dạy học viết và dạy học nói - nghe	BPE252	2	15	30			55	(1) BPE220 BPE250 EDU502
78	Phương pháp dạy học tiếng Việt và dạy học chuyên đề học tập Ngữ văn ở trường THPT	BPE253	2	15	30			55	(1) BPE250 EDU502
79	Đánh giá năng lực học sinh và tổ chức hoạt động trải nghiệm trong môn Ngữ văn	BPE254	2	15	30			55	(1) BPE250 EDU502
80	Thực hành Sư phạm 1	BPE255	02			60		40	(2) EDU501

									PSY501
81	Thực hành Sư phạm 2	BPE256	02			60		40	(2) BPE250 BPE251 BPE252 BPE253
82	Kiến tập	BPE257	02			60		40	
83	Thực tập sư phạm 1	PRA603	3					150	(2) EDU502 PSY502 BPE250 BPE251
84	Thực tập sư phạm 2	PRA604	5					250	(2) PRA603 BPE250 BPE251 BPE252 BPE253 BPE254
III.3.2	Tự chọn (Chọn 01 trong số 04 học phần)		02						
85	Dạy học Ngữ văn theo quan điểm tích hợp	BPE258	2	15	30			55	(1) BPE250
86	Đổi mới đánh giá trong môn Ngữ văn nhìn từ yêu cầu của PISA	BPE259	2	15	30			55	(1) BPE250
87	Sinh hoạt chuyên môn theo nghiên cứu bài học trong môn Ngữ văn	BPE260	2	15	30			55	(1) BPE250
88	Xây dựng hệ thống ngữ liệu phục vụ dạy học và kiểm tra đánh giá học sinh trong môn Ngữ văn.	BPE261	2	15	30			55	(1) BPE250
III.4	Khóa luận tốt nghiệp/ Học phần thay thế KLTN		7						
III.4.1	Khóa luận tốt nghiệp	BPE262	7					350	
III.4.2	Học phần thay thế KLTN								
	Học phần thay thế KLTN 1 (chọn 1 trong 4 học phần sau)		3						
90	Những vấn đề cơ bản của lí luận văn học	BPE263	3	30	30			90	(2) BPE 202
91	Đọc hiểu văn bản tự sự nước ngoài trong trường trung học	BPE264	3	30	30			90	(1)

[illegible]

8.2. Ma trận Học phần - Chuẩn đầu ra

[illegible]

[illegible]

Học phần	Chuẩn đầu ra																																														
	PLO1			PLO 2		PLO3			PLO 4		PLO 5		PLO6			PLO7			PLO 8		PLO 9		PLO10		PLO11										PLO12		PLO13										
	P I 1 . 1	P I 1 . 2	P I 1 . 3	P I 2 . 1	P I 2 . 2	P I 3 . 1	P I 3 . 2	P I 3 . 3	P I 4 . 1	P I 4 . 2	P I 5 . 1	P I 5 . 2	P I 6 . 1	P I 6 . 2	P I 6 . 3	P I 7 . 1	P I 7 . 2	P I 7 . 3	P I 8 . 1	P I 8 . 2	P I 9 . 1	P I 9 . 2	PI 1 0. 1	PI 1 0. 2	PI 1 1. 1	PI 1 1. 2	PI 1 1. 3	PI 1 1. 4	PI 1 1. 5	PI 1 1. 6	PI 1 1. 7	PI 1 1. 8	PI 1 1. 9	PI 11. 10	PI 11. 11	PI 11. 12	PI 11. 13	PI 11. 14	PI 1 2. 1	PI 1 2. 2	PI 1 3. 1	PI 1 3. 2					
BPE240	R											R		R																																	
BPE241	R											R	R																																		
BPE242	R											R	R																																		
BPE243	R											R	R																																		
BPE244	R											R	R																																		
BPE245	R											R	R																																		
BPE246	R											R	R																																		
BPE247	R											R	R																																		
BPE248	R											R	R																																		
PSY501										R		I																														R					
EDU501					R					R		I																													R						
PSY502				R								R	R	I	I																																
EDU502												R	R	I	I		R																														
BPE249				I	I						R	R																													M , A	M , A					
BPE250				I	I						I	I	R	R	R						A	A																									
BPE251				I	I						I	I	M , A	M	R																																
BPE252				I	I						I	I	M , A	M	R																																
BPE253				I	R						I	M , A	M	R																																	
BPE254				R	R						I	I	R , A	R	R																																
BPE255				I	I						I	I	M	M	M											R	R	R																			
BPE256				I	I						I	I	M	M	M				A						R	R	R																				
BPE257				I	I						I	I	R	R	R	R																															
PRA603													M	M	R	R										M	M	M																			
PRA604													M	M	R , A	R , A										M	M	M																			
BPE258				I	I						I	I	M , A	M	R																																
BPE259											I	I	R	R	M																																
BPE260					R						I	I	R	R	R	M																															
BPE261					I						I	I	R	R	R											R	R	R																			
BPE262											R	R									R																										

Học phần	Chuẩn đầu ra																																							
	PLO1			PLO 2		PLO3			PLO 4		PLO 5		PLO6			PLO7			PLO 8		PLO 9		PLO10		PLO11												PLO12		PLO13	
	P 1 																																							

Ghi chú :

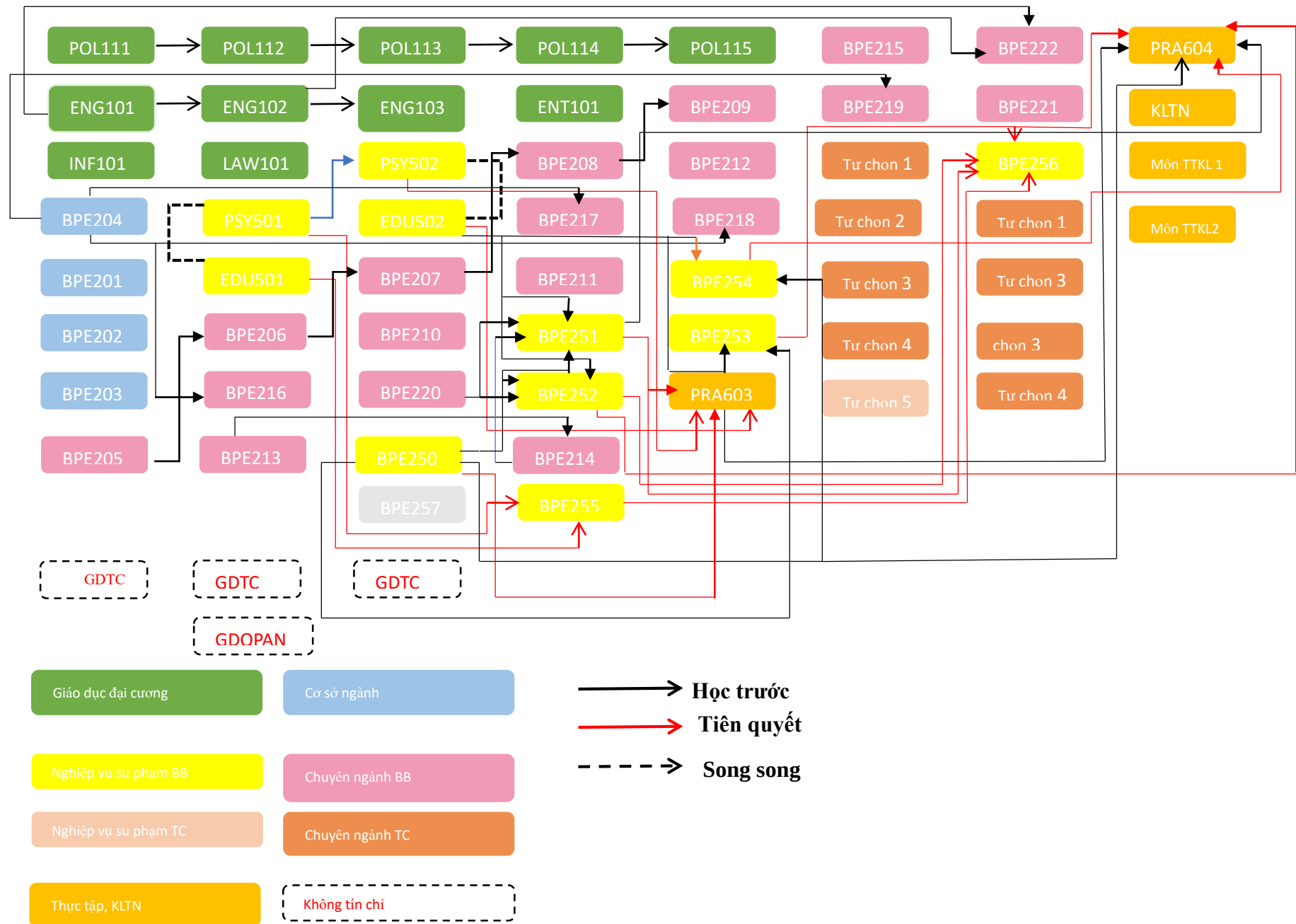
I = Introduce (Giới thiệu năng lực, hình thành năng lực nhận thức ban đầu)

R = Reinforce (Củng cố và phát triển năng lực qua nhiều học phần)

M = Master (Đạt mức thành thạo theo chuẩn đầu ra mong đợi)

A = Assess (Thu thập minh chứng và xác nhận mức đạt chuẩn)

9. Kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa



10. Mô tả tóm tắt các học phần

10.1. Triết học Mác - Lênin (3 tín chỉ)

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, cung cấp những kiến thức cơ sở, nền tảng về triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của CNDV biện chứng và những nội dung cơ bản của CNDV lịch sử. Thông qua đó, nhằm trang bị cho sinh viên thế giới quan duy vật, phương pháp luận khoa học. Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với các học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội - nhân văn và khoa học giáo dục.

10.2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản, hệ thống về các vấn đề kinh tế chính trị của chủ nghĩa Mác - Lênin và giúp người học có khả năng lập luận, phân tích, đánh giá, vận dụng các kiến thức kinh tế chính trị cơ bản vào việc xem xét, giải quyết một vấn đề kinh tế cụ thể nảy sinh trong thực tiễn cũng như có khả năng tham gia thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Học phần là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin.

10.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi nhất về chủ nghĩa xã hội khoa học, giúp sinh viên nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức của chủ nghĩa xã hội khoa học vào giải thích những vấn đề chính trị xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Học phần có vai trò là nền tảng lý luận cho các học phần khác như: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

10.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh. Từ đó, giúp người học có khả năng vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, có mục tiêu, lý tưởng và bản lĩnh chính trị vững vàng.

10.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiến trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, qua đó nâng cao nhận thức lý luận và niềm tin đối với Đảng và sự lãnh đạo của Đảng; Học phần có mối quan hệ mật thiết với hệ thống các học phần lý luận chính trị vì đường lối của Đảng là sự vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng Việt Nam.

10.6. Pháp luật đại cương (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về lý luận nhà nước và pháp luật nói chung và hệ thống pháp luật Việt Nam nói riêng. Từ đó, người học có thể vận dụng

kiến thức về pháp luật để giải quyết những vấn đề pháp lý trong công việc, trong thực tiễn và hình thành ý thức tự giác trong tuân thủ pháp luật.

10.7. Khởi nghiệp (2 tín chỉ)

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng, công cụ cơ bản để xây dựng các ý tưởng, kế hoạch khởi nghiệp dựa trên những thế mạnh của bản thân và quan sát nhu cầu thị trường. Học phần giúp người học nâng cao nhận thức và hình thành tư duy linh hoạt trong lựa chọn nghề nghiệp; tạo giá trị cho bản thân, gia đình, cộng đồng; góp phần phát triển kinh tế - xã hội để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và quá trình hội nhập quốc tế.

10.8. Giáo dục thể chất 1 (1 tín chỉ)

Môn học GDTC 1 được cấu trúc gồm 2 phần: Lý thuyết và thực hành. Phần lý thuyết trang bị cho sinh viên những kiến thức về lĩnh vực GDTC, những kiến thức Y Sinh học TDDT, kiến thức về nội dung thể dục, điền kinh (tác dụng của thể dục đối với việc rèn luyện thân thể, chạy cự li trung bình), kiến thức về rèn luyện thân thể. Phần thực hành trang bị cho sinh viên những kỹ năng: Thực hành các nội dung thể dục, các bài tập đội hình, đội ngũ, bài tập thể dục; Thực hành nội dung chạy cự li trung bình; Thực hành kiểm tra thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.

10.9. Giáo dục thể chất 2 (1 tín chỉ)

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDDT, y-sinh học TDDT; kiến thức, kỹ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn) và trò chơi vận động. Nội dung môn học GDTC 2 bao gồm các môn thể thao (tự chọn), mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

10.10. Giáo dục thể chất 3 (1 tín chỉ)

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDDT, y-sinh học TDDT; kiến thức, kỹ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn), mỗi tín chỉ mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

10.11. Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam

Học phần I giới thiệu cho người học những vấn đề cơ bản về Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, bao gồm: Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại; Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng

dự bị động viên và động viên quốc phòng; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội

10.12. Công tác quốc phòng và an ninh

Học phần II giới thiệu cho người học những vấn đề cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: Phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam

10.13. Quân sự chung

Học phần III giới thiệu cho người học những nội dung cơ bản về: Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần của quân nhân; Các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; Điều lệnh đội ngũ từng người có súng; Điều lệnh đội ngũ đơn vị; Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội; Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự; Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao; Ba môn quân sự phối hợp.

10.14. Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật

Học phần IV giới thiệu cho người học những nội dung cơ bản về Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật, bao gồm: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1; Từng người trong chiến đấu tiến công; Từng người trong chiến đấu phòng ngự; Từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

10.15. Tiếng Anh B1.1 (3 tín chỉ)

- Học phần Tiếng Anh B1.1 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Anh, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Cụ thể học phần giúp sinh viên rèn luyện 4 kỹ năng tiếng Anh cơ bản (Nghe, Nói, Đọc, Viết), củng cố kiến thức ngữ pháp về chủ điểm ngữ pháp như thì hiện tại hoàn thành, hiện tại đơn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, trạng từ chỉ tần suất, tiền tố, hậu tố, các động từ thường gặp trong tiếng Anh và cung cấp từ vựng chung liên quan đến các chủ đề như thể thao, du lịch, giao thông, v.v.

- Học phần Tiếng Anh B1.1 là học phần tiếp nối Tiếng Anh A2.1, A2.2 và A2.3.

- Học phần Tiếng Anh B1.1 dạy 4 bài đầu giáo trình LIFE (A2-B1) là Unit 1, 2, 3 và 4.

10.16. Tiếng Anh B1.2 (2 tín chỉ)

- Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số các chủ điểm như

lượng từ, mạo từ, giới từ, động từ nguyên thể có to, các thì tương lai thường, tương lai dự định, hiện tại hoàn thành và quá khứ đơn...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như môi trường, lễ kỷ niệm, nghề nghiệp, công nghệ...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (thể mạnh/ nhẹ của một số từ hay gặp, từ mang trọng âm trong câu, nối âm, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh nhằm hướng tới mục tiêu đạt trình độ tiếng Anh trung cấp theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

- Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần tiếp nối học phần Tiếng Anh B1.1. Trong học phần Tiếng Anh B1.2, sinh viên học 4 bài: Unit 5, 6, 7 và 8 trong giáo trình LIFE (A2-B1).

10.17. Tiếng Anh B1.3 (2 tín chỉ)

- Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

- Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số các chủ điểm như tính từ đuôi –ed và đuôi –ing, thì quá khứ hoàn thành, câu bị động, câu trực tiếp/ gián tiếp, câu điều kiện loại 2...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như kì nghỉ, công nghệ, lịch sử, thiên nhiên và thời tiết...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (âm tiết, phát âm đúng các âm /s/ và /z/, ngắt giọng, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên được kỳ vọng sẽ đạt trình độ tiếng Anh trung cấp theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

- Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần tiếp nối các học phần Tiếng Anh B1.1 và B1.2. Trong học phần Tiếng Anh B1.3, sinh viên học 4 bài: Unit 9, 10, 11 và 12 trong giáo trình LIFE (A2-B1).

10.18. Tiếng Trung Quốc 1 (3 tín chỉ)

Học phần Tiếng Trung Quốc 1 cung cấp cho người học cách đọc phiên âm, các nét cơ bản và quy tắc cơ bản của cách viết chữ Hán, biết cách viết chữ Hán đúng quy tắc đồng thời có thể giao tiếp đơn giản bằng tiếng Trung. Người học biết cách sử dụng các từ vựng giao đoạn sơ cấp và các hiện tượng ngữ pháp căn bản.

10.19. Tiếng Trung Quốc 2 (2 tín chỉ)

Học phần Tiếng Trung Quốc 2 sử dụng giáo trình tích hợp tổng hợp các kiến thức, qua bài khóa và hội thoại, bài tập sinh viên biết giao tiếp được những chủ đề thông thường trong cuộc sống như: giới thiệu gia đình, sở thích, ngày tháng năm, nơi mình học tập sinh sống. Thông qua môn học này, người học sẽ nắm được các phần ngữ pháp trong tâm, câu phức, các loại bỏ ngữ. Học phần Tiếng Trung Quốc 2 là môn học tiếp nối học phần Tiếng Trung Quốc 1 giúp người học củng cố, phát triển kỹ năng và kiến thức.

10.20. Tiếng Trung Quốc 3 (2 tín chỉ)

Học phần Tiếng Trung Quốc 3 là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Trung, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Học phần Tiếng

Trung Quốc 3 gồm những bài hội thoại, các đoạn văn ngắn về các chủ đề như: đưa tiễn tại sân bay, chuyển nhà, thuê phòng, tìm người bị lạc hoặc đồ vật bị mất... Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng đọc được các bài hội thoại hoặc đoạn văn ngắn. Người học sử dụng được ngữ pháp trọng điểm, có thể tìm thông tin chính trong các bài đọc để trả lời các câu hỏi liên quan, phát triển kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết và hình thành được các kỹ năng làm việc nhóm, hướng tới việc giúp sinh viên đạt được chuẩn năng lực ngoại ngữ bậc HSK3 theo chuẩn khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

10.21. Công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên nền tảng kiến thức vững chắc về tin học, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo. Qua đó, người học được phát triển năng lực số để khai thác, vận dụng trong quá trình học tập, nghiên cứu và thực tiễn cuộc sống.

Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có khả năng ứng dụng công nghệ số một cách hiệu quả, an toàn và trách nhiệm, đáp ứng yêu cầu tự học và phát triển liên tục trong kỷ nguyên mới.

10.22 Cơ sở văn hóa Việt Nam (02 tín chỉ)

Là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, gồm 2 tín chỉ; học phần trình bày hệ thống kiến thức cơ bản về văn hóa như: các khái niệm; cơ chế sáng tạo văn hóa; chức năng của văn hóa; loại hình văn hóa; đặc điểm của văn hóa Việt Nam; quá trình giao lưu văn hóa và kinh nghiệm lịch sử của cha ông trong giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; tiến trình lịch sử và không gian văn hóa Việt Nam; thời cơ và thách thức mới trong phát triển văn hóa Việt Nam hiện nay... Học phần có quan hệ với các học phần khác trong CTĐT như: *Văn học dân gian Việt Nam và định hướng dạy học*, *Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX và định hướng dạy học*.

10.23 Mĩ học đại cương (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các vấn đề quan trọng của mĩ học bao gồm khách thể thẩm mĩ, chủ thể thẩm mĩ, nghệ thuật. Trên cơ sở đó, học phần hỗ trợ lực cho việc đọc hiểu tác phẩm văn học ở trường phổ thông từ các phạm trù thẩm mĩ. Học phần có mối quan hệ mật thiết với nhiều môn khoa học liên ngành khác như: *Văn học Việt Nam*, *Văn học nước ngoài*, *Phương pháp dạy học Ngữ văn*, *hệ thống các chuyên đề về nghiên cứu và giảng dạy văn học*...

10.24 Văn bản Hán Nôm (03 tín chỉ)

Là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, gồm 03 tín chỉ với các nội dung chính: giới thiệu những kiến thức cơ bản về chữ Hán, chữ Nôm (về hình thể, âm đọc, ý nghĩa); giới thiệu một số văn bản chữ Hán, chữ Nôm tiêu biểu được giảng dạy trong chương trình phổ thông, từ đó ứng dụng vào nghiên cứu và dạy học văn bản văn học chữ Hán và chữ Nôm trong chương trình Ngữ văn phổ thông. Môn học này có liên quan trực tiếp với các môn học như: *Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết XIX và định hướng dạy học*, *Đọc hiểu văn bản Văn học Việt Nam trung đại*, *Văn học phương Đông và định hướng dạy học*, *Đọc hiểu*

văn bản trữ tình phương Đông, Tiếp nhận tác phẩm Văn học chữ Hán ở nhà trường Phổ thông, Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt và dạy học từ ngữ trong nhà trường phổ thông, Từ Hán - Việt và dạy học từ Hán Việt trong nhà trường, Đọc hiểu văn bản từ góc độ ngôn ngữ, ...

10.25 Cơ sở ngôn ngữ học (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những tri thức tổng quan về ngôn ngữ học (bản chất xã hội và chức năng của ngôn ngữ, tính hệ thống của tín hiệu ngôn ngữ, nguồn gốc của ngôn ngữ, phân loại ngôn ngữ theo nguồn gốc và loại hình...) và các phân ngành quan trọng của ngôn ngữ học (ngữ âm học, từ vựng học, ngữ pháp học, ngữ dụng học). Từ đó, giúp người học vận dụng thành thạo những tri thức về ngôn ngữ học để lí giải, phân tích các hiện tượng ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp. Đồng thời, vận dụng vào thực tiễn giảng dạy và nghiên cứu. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần *Ngữ âm tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn, Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt và dạy học từ ngữ trong nhà trường phổ thông, Ngữ pháp tiếng Việt, ngữ dụng học và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn*.

10.26. Văn học dân gian Việt Nam và định hướng dạy học (03 tín chỉ)

Là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, gồm 03 tín chỉ với các nội dung chính: giới thiệu những kiến thức lí luận cơ bản về văn học dân gian, các phương diện nổi bật của các thể loại văn học dân gian Việt Nam... Học phần trang bị cho người học các đơn vị kiến thức và kĩ năng cần thiết trong việc tiếp nhận, định hướng dạy học, thẩm bình và chuyển thể văn học dân gian ở trường phổ thông. Học phần có mối quan hệ trực tiếp, gần gũi với học phần *Đọc hiểu văn bản văn học dân gian Việt Nam* trong Chương trình.

10.27. Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX và định hướng dạy học (03 tín chỉ)

Học phần khái quát về văn học Việt Nam từ thế kỷ đến hết thế kỷ XIX, bao gồm: các khái niệm cơ bản, phân kỳ, đặc điểm lịch sử, xã hội, tư tưởng, đặc trưng văn học, hệ thống thể loại... Đồng thời, đi sâu tìm hiểu các giai đoạn của văn học trung đại Việt Nam trên các phương diện: đặc điểm văn học, tác giả, tác phẩm tiêu biểu. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần: *Cơ sở văn hóa Việt Nam, Văn học dân gian và định hướng dạy học, Đọc hiểu văn bản văn học trung đại*

10.28. Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945 và định hướng dạy học (02 tín chỉ)

Là học phần bắt buộc, gồm 2 tín chỉ với các nội dung chính sau: trang bị cho sinh viên những nội dung sau: kiến thức khái quát về văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945, phong cách nghệ thuật cùng những đóng góp của các tác giả tiêu biểu đối với sự vận động của văn học dân tộc. Học phần trang bị cho người học những kĩ năng cần thiết trong việc tiếp nhận, định hướng dạy học, thẩm bình và chuyển thể tác phẩm tiêu biểu của giai đoạn văn học này ở trường phổ thông.

10.29 Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975 và định hướng dạy học (02 tín chỉ)

Môn học trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức cơ bản và toàn diện về văn học Việt Nam giai đoạn 1945-1975, bao gồm: quá trình vận động, phát triển, đặc điểm và thành tựu chủ yếu, tác

giả và thể loại tiêu biểu. Từ đó, người học hiểu và trân trọng giá trị tinh thần của dân tộc; được bồi dưỡng lòng yêu nước và tình yêu tiếng Việt. Môn học còn giúp người học hình thành và phát triển năng lực dạy học đọc hiểu văn bản văn học Việt Nam giai đoạn 1945 - 1975. Môn học có quan hệ trực tiếp với các môn học khác như: *Văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến 1945 và định hướng dạy học*, *Văn học Việt Nam sau 1975 và định hướng dạy học*

10.30 Văn học Việt Nam sau 1975 và định hướng dạy học (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức cơ bản và toàn diện về văn học Việt Nam giai đoạn sau 1975, bao gồm: quá trình vận động, phát triển, đặc điểm và thành tựu chủ yếu, tác giả và thể loại tiêu biểu. Từ đó, người học hiểu và trân trọng giá trị tinh thần của dân tộc; được bồi dưỡng lòng yêu nước và tình yêu tiếng Việt. Học phần còn giúp người học hình thành và phát triển năng lực dạy học đọc hiểu văn bản văn học Việt Nam giai đoạn sau 1975. Học phần có quan hệ trực tiếp với các môn học khác như: *Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975 và định hướng dạy học*, *Văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến 1945 và định hướng dạy học*.

10.31. Văn học phương Đông và định hướng dạy học (03 tín chỉ)

Là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, gồm 03 tín chỉ với các nội dung chính: Khái quát về văn học phương Đông và các nền văn học tiêu biểu (văn học Trung Quốc, văn học Ấn Độ, văn học Nhật Bản). Học phần trang bị cho người học kiến thức, năng lực tìm hiểu, nghiên cứu tác gia, tác phẩm văn học phương Đông; các kỹ năng cần thiết trong việc đọc hiểu, định hướng dạy học tác phẩm văn học phương Đông trong trường trung học. Học phần có liên quan trực tiếp, gần gũi với các học phần: *Đọc hiểu văn bản trữ tình phương Đông*, *Nghiên cứu và giảng dạy thơ Haiku*, *Tiểu thuyết đương đại Trung Quốc*, *Đọc hiểu văn bản tự sự nước ngoài trong trường trung học*.

10.32. Văn học phương Tây, Mỹ La-tinh và định hướng dạy học (03 tín chỉ)

Là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, gồm 03 tín chỉ với các nội dung chính: Khái quát về văn học phương Tây, Văn học cổ đại Hy Lạp, Văn học thời đại Phục Hưng, Văn học phương Tây các thế kỷ XVII, XVIII, XIX, XX, và Văn học Mỹ La-tinh. Học phần trang bị cho người học kiến thức, năng lực tìm hiểu, nghiên cứu tác gia, tác phẩm văn học phương Tây và Mỹ La-tinh; các kỹ năng cần thiết trong việc đọc hiểu, định hướng dạy học tác phẩm văn học phương Tây và Mỹ La-tinh trong trường trung học. Học phần có mối quan hệ trực tiếp, gần gũi với các học phần: *Đọc hiểu văn bản tự sự và kịch phương Tây*, *Nghiên cứu và giảng dạy văn học Mỹ*, *Đọc hiểu văn bản tự sự nước ngoài trong trường trung học*.

10.33 Văn học Nga và định hướng dạy học (02 tín chỉ)

Là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, gồm 02 tín chỉ với các nội dung chính: Khái quát văn học Nga; các trào lưu, khuynh hướng và phương pháp sáng tác; một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu của văn học Nga thế kỷ XIX và thế kỷ XX. Học phần trang bị cho người học kiến thức, năng lực tìm hiểu, nghiên cứu tác gia, tác phẩm văn học Nga; các

kỹ năng cần thiết trong việc đọc hiểu, định hướng dạy học tác phẩm văn học Nga trong trường trung học. Học phần có mối quan hệ gần gũi với học phần *Nghiên cứu và giảng dạy truyện ngắn A.P.Chekhov, Đọc hiểu văn bản tự sự nước ngoài trong trường trung học*.

10.34. Bản chất và đặc trưng văn học (02 tín chỉ)

Là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, gồm 02 tín chỉ. *Bản chất và đặc trưng văn học* là phần kiến thức mang tính cơ sở của chương trình *Lí luận văn học* ở bậc đại học. Học phần này cung cấp một hệ thống các khái niệm và phạm trù lí luận phản ánh bản chất, đặc trưng của văn học vừa với tư cách một hình thái ý thức xã hội đặc thù (hình thái ý thức xã hội thẩm mĩ), vừa với tư cách một loại hình nghệ thuật tiêu biểu (nghệ thuật ngôn từ): tương quan văn học và đời sống, văn học nghệ thuật và các hình thái ý thức xã hội khác; đối tượng và nội dung đặc thù của văn học; phương thức khai thác nghệ thuật đặc trưng của văn học và hình tượng nghệ thuật; hệ thống các chức năng - giá trị của văn học; văn học với tư cách nghệ thuật ngôn từ; nhà văn, quá trình sáng tác và sự tiếp nhận văn học. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần của Văn học Việt Nam và Văn học nước ngoài.

10.35 Văn bản, tác phẩm và thể loại văn học (03 tín chỉ)

Là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, gồm 03 tín chỉ. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn bản, tác phẩm và đặc trưng của các thể loại văn học. Học phần trang bị không chỉ kiến thức mà còn cả kĩ năng phục vụ trực tiếp cho việc dạy đọc hiểu văn bản văn học ở trường phổ thông. Học phần có mối quan hệ mật thiết với nhiều môn khoa học liên ngành khác như: Văn học Việt Nam, Văn học nước ngoài, Phương pháp dạy học Ngữ văn và hệ thống các chuyên đề về giảng dạy, nghiên cứu văn học.

10.36 Tiến trình văn học (02 tín chỉ)

Văn học không phải là một thực thể tĩnh tại, bất biến mà luôn luôn tồn tại trong hình thái tiến trình. Môn học Tiến trình văn học cung cấp những kiến thức cơ bản về tiến trình văn học và hình thái biểu hiện của nó qua các trào lưu, kiểu sáng tác, phong cách sáng tác. Các kiến thức, khái niệm công cụ có thể giúp sinh viên có những điểm tựa lí thuyết để nghiên cứu các hiện tượng văn học cụ thể. Môn học có mối quan hệ mật thiết với nhiều môn khoa học liên ngành khác như: Văn học Việt Nam, Văn học nước ngoài, Phương pháp dạy học Ngữ văn và hệ thống các chuyên đề về giảng dạy, nghiên cứu văn học.

10.37. Ngữ âm tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về ngữ âm học và âm vị học như: Phương pháp nghiên cứu của Ngữ âm học nói chung, Ngữ âm học tiếng Việt nói riêng; Âm tiết tiếng Việt và sự biến hóa ngữ âm; âm tố và phân loại âm tố tiếng Việt; Hệ thống âm vị tiếng Việt: tiêu chí nhận diện, quy luật phân bố, quy luật biến thể, chữ viết của hệ thống âm vị tiếng Việt; Cơ sở tạo nên hệ thống chữ viết và chính tả tiếng Việt; Vị trí của phân môn ngữ âm trong chương trình phổ thông; Vấn đề dạy và học ngữ âm trong chương trình phổ thông; Nội dung dạy học ngữ âm chương trình Ngữ văn THPT. Qua đó, người học vận dụng những kiến thức

ngữ âm để phát hiện, lí giải những hiện tượng ngữ âm trong thực tế sử dụng và trong giảng dạy Ngữ văn ở trường phổ thông. Học phần có liên quan trực tiếp đến các học phần khác trong chương trình ngành CNSP Ngữ văn như: *Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn, Ngữ pháp tiếng Việt, ngữ dụng học và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn, Phong cách học tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn...*; có quan hệ trực tiếp với chương trình GDPT Ngữ văn mới (2018).

10.38. Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản về từ tiếng Việt, nghĩa của từ, các quan hệ của từ trong hệ thống từ vựng, các lớp từ vựng; phát hiện và lí giải được những sự sáng tạo về cách sử dụng từ ngữ trong văn bản. Từ đó, sinh viên biết vận dụng những tri thức về từ vựng vào tổ chức các hoạt động dạy học cũng như biết sử dụng phương pháp hệ thống động vào hoạt động dạy học từ tiếng Việt. Học phần có vai trò là một trong ba bộ môn cơ bản của ngôn ngữ học truyền thống vì thế nó có mối quan hệ chặt chẽ với các học phần khác như: *Ngữ âm tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn; Ngữ pháp tiếng Việt, ngữ dụng học và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn; Từ Hán – Việt và dạy học từ Hán Việt trong trường trung học, Đọc hiểu văn bản từ góc độ ngôn ngữ.*

10.39. Ngữ pháp tiếng Việt, ngữ dụng học và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn (03 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ pháp: từ loại, cụm từ, câu, văn bản, diễn ngôn; những vấn đề cơ bản trong nghiên cứu ngữ dụng học như: chiếu vật – chỉ xuất, hành vi ngôn ngữ, lí thuyết lập luận, lí thuyết hội thoại, nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn. Trên cơ sở đó nhận diện, phân tích được các bình diện ngữ pháp - ngữ nghĩa - ngữ dụng của các đơn vị từ, cụm từ, câu, phân tích được tính liên kết và mạch lạc trong văn bản - diễn ngôn; nhận diện và xác định được các hiện tượng quy chiếu, các kiểu hành vi ngôn ngữ, phân biệt được tiền giả định, hàm ẩn hội thoại và hàm ẩn nghĩa trong câu, phân tích được cách tổ chức lập luận cũng như các quy tắc được sử dụng trong giao tiếp. Những kiến thức của học phần sẽ giúp sinh viên ứng dụng việc giảng dạy Ngữ văn trong chương trình phổ thông. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong chương trình như: *Cơ sở ngôn ngữ học, Ngữ âm tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn, Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn, Phong cách học tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn.*

10.40. Phong cách học tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các phong cách chức năng ngôn ngữ, các phương tiện diễn cảm và biện pháp tu từ tiếng Việt. Qua học phần, người học được rèn luyện các kĩ năng nhận diện và phân tích hiệu quả nghệ thuật của các biện pháp tu từ, kĩ năng xây dựng các văn bản thuộc các phong cách ngôn ngữ khác nhau và sử dụng ngôn ngữ có hiệu quả. Học phần có liên quan trực tiếp đến các học phần khác trong chương trình ngành CNSP Ngữ văn như: *Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn,*

Ngữ pháp tiếng Việt, ngữ dụng học và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn, Ngữ âm tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn...; có quan hệ trực tiếp với chương trình GDPT Ngữ văn mới (2018).

10.41. Văn bản – đọc hiểu và tạo lập (03 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những tri thức tổng quan về văn bản (các đặc trưng của văn bản, các kiểu văn bản), về đọc hiểu văn bản (vai trò của đọc hiểu trong đời sống; những yếu tố ảnh hưởng trong quá trình đọc hiểu, quy trình đọc hiểu), về tạo lập văn bản (vai trò và tầm quan trọng của tạo lập văn bản, quy trình của tạo lập văn bản, các yếu tố ảnh hưởng đến tạo lập văn bản). Trên cơ sở đó, người học vận dụng những tri thức đã học để phát triển năng lực đọc hiểu, năng lực tạo lập văn bản; vận dụng được những tri thức về đọc hiểu và tạo lập văn bản để thiết kế bài giảng, tổ chức hoạt động dạy học đọc hiểu và tạo lập văn bản trong chương trình Ngữ văn THPT. Học phần có liên quan trực tiếp đến các học phần khác trong chương trình ngành CNSP Ngữ văn như: *Kỹ năng tạo lập văn bản, Đọc hiểu văn bản từ góc độ ngôn ngữ*.

10.42. Chuyển thể tác phẩm văn học trong trường trung học (02 tín chỉ)

Là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, gồm 02 tín chỉ với các nội dung chính: các vấn đề khái quát về chuyển thể, chuyển thể tác phẩm văn học. Trên cơ sở hệ thống lí thuyết đã cung cấp, học phần giúp người học phát triển năng lực chuyển thể các văn bản văn học trong trường trung học sang các loại hình nghệ thuật khác. Học phần có liên quan trực tiếp, gần gũi với các học phần thuộc chuyên ngành văn học trong chương trình.

10.43. Tiếng Anh chuyên ngành (02 tín chỉ)

Học phần tập trung vào việc hình thành và phát triển cho sinh viên vốn từ vựng tiếng Anh chuyên ngành Ngữ văn, giúp sinh viên đọc hiểu và dịch được nội dung chính của các bài báo khoa học. Đồng thời, những tri thức của học phần cũng giúp sinh viên hình thành kỹ năng lập đề cương viết bài báo khoa học bằng tiếng Anh và tham gia được các hội thảo khoa học chuyên ngành sử dụng bằng tiếng Anh. Từ đó, sinh viên có nền tảng và kiến thức để tiếp cận, học tập nâng cao trình độ về chuyên môn cũng như tiếng Anh chuyên ngành. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong chương trình như: *Cơ sở ngôn ngữ học, Ngữ âm tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn, Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn, Ngữ pháp tiếng Việt, ngữ dụng học và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn, Tiếng Anh B1.1, Tiếng Anh B1.2, Tiếng Anh B1.3*

10.44. Đọc hiểu văn bản văn học dân gian Việt Nam (02 tín chỉ)

Học phần được giới thiệu trong 02 tín chỉ, với các nội dung cụ thể bao gồm các tri thức đọc hiểu về văn bản văn học dân gian qua các phương diện cơ bản như thể loại, tác phẩm... Học phần giúp người học xác định được các yêu cầu đọc hiểu, xây dựng được quy trình đọc hiểu văn bản văn học dân gian và định hướng nghiên cứu về đọc hiểu văn bản văn học dân

gian ở nhà trường phổ thông. Học phần có mối quan hệ trực tiếp, gần gũi với học phần *Văn học dân gian Việt Nam và định hướng dạy học* trong Chương trình.

10.45. Đọc hiểu văn bản văn học Việt Nam trung đại (02 tín chỉ)

Học phần được giới thiệu trong 02 tín chỉ, với các nội dung cụ thể bao gồm các tri thức đọc hiểu về văn bản văn học trung đại Việt Nam qua các phương diện cơ bản như thể loại, tác phẩm... Học phần giúp người học xác định được các yêu cầu đọc hiểu, xây dựng được quy trình đọc hiểu văn bản văn học trung đại. Học phần còn có định hướng nghiên cứu về đọc hiểu văn bản văn học trung đại ở nhà trường phổ thông. Học phần có mối quan hệ trực tiếp, gần gũi với học phần *Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX và định hướng dạy học*.

10.46. Tiếp nhận văn bản văn học chữ Hán ở trường trung học (02 tín chỉ)

Là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Qua học phần, sinh viên được tích lũy hệ thống tri thức về các văn bản thơ ca và văn biền ngẫu viết bằng chữ Hán hiện đang được giảng dạy trong nhà trường phổ thông. Qua việc nắm bắt về ngôn ngữ, văn tự của văn bản, sinh viên sẽ sử dụng các thao tác minh giải văn bản để tiếp nhận tác phẩm từ nguyên tác chữ Hán. Từ đó, ứng dụng vào nghiên cứu và dạy học văn bản văn học viết bằng chữ Hán, chữ Nôm trong chương trình Ngữ văn phổ thông. Học phần này có liên quan trực tiếp với các học phần như: *Văn bản Hán Nôm, Văn học phương Đông và định hướng tiếp nhận, Văn học Việt Nam trung đại và định hướng tiếp nhận, Phương pháp dạy học Ngữ văn*.

10.47. Đọc hiểu văn bản thơ Nôm Đường luật (02 tín chỉ)

Học phần được giới thiệu trong 02 tín chỉ, với các nội dung cụ thể bao gồm các tri thức đọc hiểu thơ Nôm Đường luật trong văn học trung đại Việt Nam. Học phần giúp người học xác định được các yêu cầu đọc hiểu từ đó xây dựng được quy trình đọc hiểu thơ Nôm Đường luật và áp dụng đọc hiểu các văn bản thơ Nôm Đường luật có trong chương trình Ngữ văn trung học. Học phần còn có định hướng nghiên cứu về đọc hiểu thơ Nôm Đường luật trong văn học trung đại Việt Nam. Học phần có mối quan hệ trực tiếp, gần gũi với học phần *Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX và định hướng dạy học* trong Chương trình.

10.48. Đọc hiểu văn bản truyện Việt Nam giai đoạn 1930-1945 (02 tín chỉ)

Là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, gồm 02 tín chỉ; học phần trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức về đặc trưng văn bản truyện Việt Nam giai đoạn 1930-1945. Từ đó, người học có kiến thức và kĩ năng cần thiết trong việc tiếp nhận, định hướng dạy học đọc hiểu, thẩm bình và chuyển thể văn bản truyện Việt Nam giai đoạn 1930-1945 ở trường phổ thông. Học phần có mối quan hệ trực tiếp với học phần: *Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945 và định hướng dạy học*.

10.49. Đọc hiểu văn bản thơ Việt Nam giai đoạn sau 1975 (02 tín chỉ)

Sinh viên hiểu đặc trưng thể loại và giải thích được quy luật vận động của thơ Việt Nam sau 1975 trong tiến trình văn học dân tộc và xu thế hội nhập của thế giới. Từ đó, người học hiểu và trân trọng những giá trị tinh thần của dân tộc; được bồi dưỡng lòng yêu nước và tình

yêu tiếng Việt. Học phần còn giúp người học ứng dụng vào đọc hiểu và phát triển năng lực dạy học đọc hiểu hệ thống văn bản thơ Việt Nam sau 1975. Học phần có quan hệ trực tiếp với môn *Văn học Việt Nam sau 1975 và định hướng dạy học*.

10.50. Đọc hiểu văn bản từ góc độ ngôn ngữ (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những tri thức khoa học và hệ thống về hướng tiếp cận văn bản từ góc độ ngôn ngữ. Học phần cũng rèn luyện cho người học kỹ năng nhận diện và phân tích hiệu quả sử dụng các phương diện ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, phong cách học, ngữ dụng học) trong ba loại văn bản: văn bản văn học, văn bản nghị luận và văn bản thông tin. Với mỗi loại văn bản, học phần giúp người học nhận diện và phân tích hiệu quả sử dụng của những yếu tố ngôn ngữ đặc trưng cho kiểu loại văn bản. Từ đó, giúp người học vận dụng những hiểu biết về đọc hiểu văn bản từ góc độ ngôn ngữ để tổ chức các hoạt động dạy học đọc hiểu trong nhà trường phổ thông. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong chương trình đào tạo như *Văn bản – đọc hiểu và tạo lập, Kỹ năng tạo lập văn bản*.

10.51. Kỹ năng tạo lập các kiểu văn bản (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học tri thức về đặc điểm sáu kiểu loại văn bản và quy trình tạo lập các kiểu văn bản. Qua môn học, người học vận dụng thành thạo quy trình tạo lập các kiểu văn bản để viết các loại văn bản theo yêu cầu và viết tự do, vận dụng những tri thức về văn bản, quy trình tạo lập các kiểu văn bản để thiết kế bài học và tổ chức hoạt động dạy học tạo lập văn bản cho học sinh phổ thông. Môn học có liên quan trực tiếp đến các môn học khác trong chương trình ngành CNSP Ngữ văn như: *Văn bản - đọc hiểu và tạo lập, Phát triển kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Việt*.

10.52. Phát triển kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Việt (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về giao tiếp nói chung, các nhân tố chi phối một sự kiện giao tiếp, đặc trưng văn hoá và tư duy trong giao tiếp của người Việt, cách lựa chọn ngôn ngữ để giao tiếp có hiệu quả. Học phần cũng rèn luyện cho người học một số kỹ năng giao tiếp như kỹ năng nói, kỹ năng nghe, kỹ năng tiếp nhận văn bản, kỹ năng viết văn bản, từ đó giúp người học biết xây dựng chiến lược giao tiếp và làm chủ các tình thế giao tiếp trong môi trường sư phạm cũng như ngoài xã hội. Từ những hiểu biết đó, người học có thể vận dụng vào hoạt động dạy học nói – nghe, dạy học đọc hiểu và viết nhằm phát triển năng lực ngôn ngữ cho học sinh phổ thông. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các môn *Văn bản – đọc hiểu và tạo lập, Kỹ năng tạo lập văn bản*.

10.53. Đọc hiểu văn bản đa phương thức (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản về văn bản đa phương thức, phân biệt văn bản đơn phương thức và văn bản đa phương thức, đặc điểm của văn bản đa phương thức và các biện pháp đọc hiểu văn bản đa phương thức. Từ những hiểu biết về văn bản đa phương thức và biện pháp đọc hiểu văn bản đa phương thức, học phần rèn luyện cho người học kỹ năng đọc hiểu các loại văn bản đa phương thức, từ đó có thể vận dụng vào đọc

hiểu văn bản đa phương thức trong thực tiễn giao tiếp hàng ngày. Đồng thời có thể vận dụng vào thực tiễn dạy học đọc hiểu văn bản ở trường phổ thông, góp phần phát triển năng lực ngôn ngữ cho học sinh. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các môn *Văn bản – đọc hiểu và tạo lập, Đọc hiểu văn bản từ góc độ ngôn ngữ*.

10.54. Từ Hán Việt và dạy học từ Hán Việt trong trường trung học (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết về sự tiếp xúc ngôn ngữ Hán Việt, đặc điểm của từ Hán Việt, các cách thức mượn từ Hán Việt, quan điểm chuẩn hóa và giữ gìn sự trong sáng về mặt từ ngữ đối với khu vực từ Hán Việt. Đồng thời, học phần cũng giúp người học rèn luyện kỹ năng nhận diện, mở rộng và sử dụng từ Hán Việt, kỹ năng dùng từ Hán Việt đúng nghĩa, đúng chỗ, đúng kiểu cấu tạo, dùng từ Hán Việt trong việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt; phân tích hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng từ Hán Việt trong văn bản. Từ đó, người học vận dụng những tri thức về từ Hán Việt để tổ chức hoạt động dạy học từ Hán Việt góp phần nâng cao năng lực ngôn ngữ cho học sinh. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần *Cơ sở ngôn ngữ học, Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn...*

10.55. Ngôn ngữ học đối chiếu (02 tín chỉ)

Học phần giúp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các nguyên tắc và phương pháp đối chiếu ngôn ngữ, các đồng nhất và khác biệt của các đơn vị ngôn ngữ trong tiếng Việt và tiếng Anh; hiểu, trình bày, mô tả được các cấp độ đối chiếu ngôn ngữ (đối chiếu ngữ âm, đối chiếu từ vựng, đối chiếu ngữ pháp). Trên cơ sở đó vận dụng tri thức đã học để lí giải, phân tích các lỗi giao thoa ngôn ngữ trong thực tế sử dụng tiếng Việt của người nước ngoài hoặc thực tế sử dụng ngoại ngữ của người Việt. Bên cạnh đó, học phần còn rèn luyện kỹ năng phân tích các ngữ liệu ngôn ngữ và các thủ pháp đối chiếu ngôn ngữ, kỹ năng sử dụng chuẩn mực tiếng Việt trong mọi lĩnh vực của hoạt động giao tiếp. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong chương trình như: *Cơ sở ngôn ngữ học, Ngữ âm tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn, Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn, Ngữ pháp tiếng Việt, ngữ dụng học và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn*.

10.56. Phương pháp dạy học tiếng Việt như một ngoại ngữ (02 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên có những kiến thức ngôn ngữ học về tiếng Việt và tri thức văn hóa của người Việt vào giảng dạy nội dung ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của tiếng Việt, giúp người nước ngoài có thể hiểu và giao tiếp bằng tiếng Việt một cách nhanh chóng và hiệu quả. Bên cạnh đó, học phần cũng giúp cho sinh viên có kỹ năng luyện cho người học tiếng Việt các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; biết nhận diện và chữa các lỗi của người nước ngoài khi học tiếng Việt: lỗi phát âm, lỗi dùng từ, lỗi chính tả và lỗi ngữ pháp. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong chương trình như: *Cơ sở ngôn ngữ học, Ngữ âm tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn, Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn, Ngữ pháp tiếng Việt, ngữ dụng học và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn, Phong cách học tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn*.

10.57. Văn học và các loại hình nghệ thuật (02 tín chỉ)

Học phần này đặt văn học trong hệ thống các loại hình nghệ thuật. Trong thực tế, văn học có quan hệ với nhiều yếu tố khác nhau như quan hệ với hiện thực, với tác giả, với bạn đọc, với các hình thái ý thức thuộc kiến trúc thượng tầng... song trong các quan hệ này, quan hệ giữa văn học với các loại hình nghệ thuật như hội họa, điêu khắc, âm nhạc, điện ảnh... giữ một vai trò quan trọng. Sự quan trọng này được thể hiện ở sự ảnh hưởng, chuyển hóa giữa các loại hình nghệ thuật. Mặt khác, nghiên cứu văn học như một loại hình nghệ thuật còn giúp thấy rõ hơn đặc trưng của bộ môn và là sự chuẩn bị để người học có thể tiến hành chuyển thể tác phẩm văn học. Học phần này có liên quan chặt chẽ tới học phần *Mỹ học đại cương, Chuyển thể tác phẩm văn học trong trường trung học*

10.58. Mã hóa và giải mã kí hiệu trong văn học (02 tín chỉ)

Văn học là một phương tiện giao tiếp giữa người với người. Do đó, nó cũng được xem là một hệ thống kí hiệu. Hệ thống kí hiệu này bao gồm trong đó những hệ thống nhỏ hơn như kí hiệu ngôn ngữ, kí hiệu hình tượng... Học phần này nhằm hướng tới xem sáng tạo văn học như sự lập mã kí hiệu văn học và tiếp nhận văn học như là sự giải mã kí hiệu văn học. Giữa sự lập mã và giải mã có mối quan hệ hết sức chặt chẽ. Học phần này có mối liên hệ chặt chẽ với các học phần thuộc các bộ môn *Văn học Việt Nam, Văn học nước ngoài và ngôn ngữ*.

10.59. Tiếp nhận văn học và phương pháp tiếp nhận tác phẩm văn học (02 tín chỉ)

Học phần này đi vào một phần lí thuyết hiện đại của lí luận văn học là mĩ học tiếp nhận. Trước đây, khi nghiên cứu văn học, người ta chưa phát hiện ra vai trò quan trọng của người đọc. Từ khi lí thuyết tiếp nhận ra đời, vai trò của người đọc đã được khẳng định ở một tầm mức mới. Đồng thời, hoạt động tiếp nhận văn học cũng được nghiên cứu ở cấp độ chính thể khác. Lúc này, nghiên cứu văn học được định hình như là những cách đọc xuất phát từ những lí thuyết khác nhau mà mỗi lí thuyết là một cách nhìn về tác phẩm. Chúng có những ưu điểm và nhược điểm nhất định, cùng nhau tồn tại và bổ khuyết cho nhau. Học phần có mối quan hệ trực tiếp với việc dạy và học các tác phẩm văn học trong chương trình THCS và THPT vì thực tế, việc dạy và học tác phẩm chính là hoạt động tiếp nhận văn học. Học phần này có liên quan chặt chẽ với các học phần thuộc về lí luận văn học, văn học Việt Nam và văn học nước ngoài khác.

10.60. Phê bình văn học với việc dạy học văn trong trường trung học (02 tín chỉ)

Học phần trang bị không chỉ kiến thức mà cả kĩ năng phục vụ trực tiếp cho công tác giảng dạy tác phẩm văn học ở trường THPT. Học phần giúp sinh viên nhận thức được sự cần thiết của những kiến thức về phê bình văn học đối với hoạt động thẩm bình văn học trong nhà trường phổ thông. Học phần có mối quan hệ mật thiết với nhiều môn khoa học liên ngành khác như: *Văn học Việt Nam, Văn học nước ngoài, Phương pháp dạy học Ngữ văn và hệ thống các chuyên đề về giảng dạy, nghiên cứu văn học*.

10.61. Tiếp nhận tác phẩm kịch trong trường trung học theo đặc trưng thể loại (02 tín chỉ)

Học phần nằm trong hệ thống các học phần về thể loại (bên cạnh thơ, truyện...). Kịch là một loại hình văn học với những đặc trưng về nhân vật kịch, xung đột kịch, hành động kịch, cốt truyện kịch, ngôn từ kịch... Mỗi thể loại kịch như bi kịch, hài kịch, chính kịch lại có

những đặc trưng riêng. Do vậy, dạy học tác phẩm kịch trong trường THPT cũng cần theo những đặc trưng này. Học phần giúp sinh viên hiểu rõ được đặc trưng của kịch từ góc độ thể loại, từ đó có định hướng dạy học rõ ràng và đúng đắn. Học phần này liên quan chặt chẽ với học phần: *Văn bản, tác phẩm và thể loại văn học*.

10.62. Tiếp nhận tác phẩm thơ trong trường trung học theo đặc trưng thể loại (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức nền tảng về thơ từ đặc trưng thể loại như: khái niệm thơ, các phương diện đặc trưng về nội dung, hình thức của thơ (cảm xúc trữ tình, nhân vật trữ tình, ngôn ngữ thơ, hình ảnh và biểu tượng, cấu tứ...), phân loại thơ. Trên cơ sở những tri thức nền tảng, công cụ đó, sinh viên có thể ứng dụng vào hoạt động tiếp nhận, đọc hiểu tác phẩm thơ nói chung, tác phẩm thơ trong nhà trường phổ thông nói riêng một cách linh hoạt và hiệu quả. Học phần này liên quan chặt chẽ với học phần: *Văn bản, tác phẩm và thể loại văn học*.

10.63. Tiếp nhận tác phẩm truyện và kí trong trường trung học theo đặc trưng thể loại (02 tín chỉ)

Là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, gồm 02 tín chỉ. Học phần trang bị không chỉ kiến thức mà cả kĩ năng phục vụ trực tiếp cho công tác giảng dạy tác phẩm văn học theo đặc trưng thể loại ở trường phổ thông. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về đặc trưng thể loại truyện và kí văn học. Trên cơ sở đó, học phần trang bị cho người học thêm một phương pháp tiếp nhận văn học cần thiết. Học phần có mối quan hệ mật thiết với nhiều môn khoa học liên ngành khác như: Văn học Việt Nam, Văn học nước ngoài, Phương pháp dạy học Ngữ văn và hệ thống các chuyên đề về giảng dạy, nghiên cứu văn học. Học phần trang bị không chỉ kiến thức mà cả kĩ năng phục vụ trực tiếp cho công tác giảng dạy tác phẩm văn học theo đặc trưng thể loại ở trường THPT sau khi sinh viên tốt nghiệp. Học phần hướng tới hỗ trợ sinh viên thực hành tiếp nhận và soạn giảng các văn bản truyện và kí trong nhà trường phổ thông dựa trên mã thể loại từ đó sinh viên vững vàng trong công tác nghiên cứu và giảng dạy khi ra trường học phần này liên quan chặt chẽ với học phần: *Văn bản, tác phẩm và thể loại văn học*.

10.64. Đọc hiểu văn bản trữ tình phương Đông (02 tín chỉ)

Là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, gồm 02 tín chỉ bao gồm các tri thức đọc hiểu về văn bản trữ tình phương Đông qua các phương diện cơ bản như thể loại, tác phẩm... Học phần giúp người học xác định được các yêu cầu đọc hiểu, xây dựng được quy trình đọc hiểu văn bản trữ tình phương Đông. Học phần định hướng nghiên cứu về đọc hiểu văn bản trữ tình phương Đông trong trường trung học. Học phần có mối quan hệ trực tiếp, gần gũi với học phần *Văn học phương Đông và định hướng dạy học, Nghiên cứu và giảng dạy thơ Haiku*.

10.65. Đọc hiểu văn bản tự sự và kịch phương Tây (02 tín chỉ)

Là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, gồm 02 tín chỉ bao gồm các tri thức đọc hiểu về văn bản tự sự và kịch phương Tây qua các phương diện cơ bản như thể loại, tác giả, tác phẩm... Học phần giúp người học xác định được các yêu cầu đọc hiểu, xây dựng được quy trình đọc hiểu văn bản văn học tự sự và kịch phương Tây. Học phần còn có định hướng nghiên cứu về đọc hiểu văn bản tự sự và kịch phương Tây trong trường trung học. Học phần có mối quan hệ trực tiếp, gần gũi với học phần *Văn học phương Tây, Mỹ La-tinh và định hướng dạy học; Nghiên cứu và giảng dạy văn học Mỹ, Đọc hiểu văn bản tự sự nước ngoài trong trường trung học*.

10.66. Nghiên cứu và giảng dạy văn học Mỹ (02 tín chỉ)

Là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, gồm 02 tín chỉ với các nội dung chính: lịch sử hình thành, phát triển, những khuynh hướng cùng một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu của văn học Mỹ. Học phần hướng đến phát triển năng lực vận dụng tri thức nền về văn học Mỹ vào việc đọc hiểu, tiếp nhận, nghiên cứu các tác phẩm văn học Mỹ; các kỹ năng cần thiết trong việc tiếp nhận, nghiên cứu và định hướng dạy học văn học Mỹ trong trường trung học. Học phần có liên quan trực tiếp, gần gũi với các học phần: *Văn học phương Tây, Mỹ La-tinh và định hướng dạy học; Đọc hiểu văn bản tự sự và kịch phương Tây, Đọc hiểu văn bản tự sự nước ngoài trong trường trung học*.

10.67. Nghiên cứu và giảng dạy thơ Hai-ku (02 tín chỉ)

Là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, gồm 02 tín chỉ nhằm cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản, hệ thống về thơ Haiku (Nhật Bản): lịch sử hình thành, phát triển, những đặc trưng cơ bản về nội dung và hình thức, các tác giả, tác phẩm tiêu biểu. Học phần trang bị cho người học kiến thức, năng lực tìm hiểu, nghiên cứu thơ haiku và các tác giả thơ haiku tiêu biểu; các kỹ năng cần thiết trong việc tiếp nhận, nghiên cứu và định hướng dạy học thơ haiku trong trường trung học. Học phần có liên quan trực tiếp, gần gũi với các học phần: *Văn học phương Đông và định hướng dạy học; Đọc hiểu văn bản trữ tình phương Đông*.

10.68. Nghiên cứu và giảng dạy truyện ngắn A.P.Chekhov (02 tín chỉ)

Là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, gồm 02 tín chỉ với các nội dung chính: giới thiệu khái quát về thể loại truyện ngắn Nga và một số cây bút tiêu biểu; những đặc điểm cơ bản của truyện ngắn Chekhov, phong cách nhà văn. Học phần trang bị cho người học kiến thức, năng lực tìm hiểu, nghiên cứu tác gia văn học; các kỹ năng cần thiết trong việc tiếp nhận, nghiên cứu và định hướng dạy học truyện ngắn Chekhov trong trường trung học. Học phần có liên quan đến học phần *Văn học Nga và định hướng dạy học, Đọc hiểu văn bản tự sự nước ngoài trong trường trung học*.

10.69. Tiểu thuyết đương đại Trung Quốc (02 tín chỉ)

Là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, gồm 02 tín chỉ nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tiểu thuyết Trung Quốc đương đại (đặc trưng cơ bản, thành tựu, đóng góp, các tác giả, tác phẩm tiêu biểu). Học phần trang bị cho người học kiến thức, năng lực tìm hiểu, nghiên cứu tiểu thuyết đương đại Trung Quốc với các tác giả tiêu biểu như: Vương Mông, Mạc Ngôn, Giả Bình Ao.... Học phần có liên quan trực tiếp, gần gũi với học phần: *Văn học phương Đông và định hướng dạy học*.

10.70 Tâm lý học đại cương (Tâm lý học 1)

Học phần trang bị cho sinh viên những đặc tính cơ bản, những đặc điểm và những quy luật chung của tâm lí và ý thức của con người như là đặc tính của bộ não và của sự phản ánh chủ quan về thế giới khách quan. Học phần có quan hệ với các học phần khác trong CTĐT như: Triết học Mác-Lênin, Tâm lý lứa tuổi và tâm lý học sư phạm.

10.71. Những vấn đề chung về giáo dục học (Giáo dục học 1)

Học phần bao gồm: những vấn đề chung về giáo dục và giáo dục học - một khoa học về giáo dục con người; mục đích, tính chất, nguyên lý giáo dục và những nhiệm vụ, nội dung giáo dục; công tác quản lý nhà trường; người giáo viên và lao động sư phạm của người giáo viên trong nhà trường. Học phần có quan hệ chặt chẽ với với các học phần khác trong CTĐT như: Tâm lý học đại cương, Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông

10.72. Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm (Tâm lý học 2)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về đặc điểm tâm lý lứa tuổi học sinh THCS và THPT, những quy luật tâm lý của các quá trình giảng dạy và giáo dục đối với học sinh; đồng thời hình thành tình cảm của sinh viên với nghề sư phạm thông qua hiểu biết về vai trò, vị trí và các yêu cầu phẩm chất, năng lực của người thầy giáo. Học phần có quan hệ với các học phần khác như: Tâm lý học đại cương, Những vấn đề chung về giáo dục học, Phương pháp giảng dạy học phần, Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm.

10.73. Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông (Giáo dục học 2)

Học phần tập trung vào những vấn đề cơ bản về lý luận dạy học, lý luận giáo dục và nội dung, phương pháp công tác giáo viên chủ nhiệm lớp trong nhà trường phổ thông. Học phần có quan hệ chặt chẽ với với các học phần khác trong CTĐT như: Tâm lý học; Những vấn đề chung về giáo dục học; Phương pháp giảng dạy bộ môn; Thực hành sư phạm.

10.74. Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục và chuyên ngành văn học, ngôn ngữ (02 tín chỉ)

Là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm, gồm 02 tín chỉ. Học phần có nhiệm vụ hình thành và rèn luyện cho sinh viên năng lực nghiên cứu khoa học. Học phần này tập trung vào những nội dung cơ bản liên quan tới nghiên cứu khoa học, các loại hình khoa học, nghiên cứu khoa học ở các lĩnh vực khoa học giáo dục, văn học và ngôn ngữ và cách triển khai một đề tài khoa học, quy trình thực hiện một công trình nghiên cứu khoa

học. Học phần có liên quan tới tất cả những học phần của ngôn ngữ học, văn học Việt Nam, văn học nước ngoài, lí luận văn học và phương pháp dạy học Ngữ văn.

10.75. Môn Ngữ văn trong nhà trường phổ thông (02 tín chỉ)

Là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm, gồm 02 tín chỉ. Học phần tập trung trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môn Ngữ văn và kĩ năng phát triển chương trình môn Ngữ văn trong nhà trường phổ thông, bao gồm: những kiến thức khái quát chung về môn Ngữ văn và người giáo viên Ngữ văn; người học sinh ở nhà trường phổ thông; nguyên tắc và phương pháp dạy học môn Ngữ văn; phát triển chương trình môn Ngữ văn. Học phần có quan hệ chặt chẽ với học phần thuộc cơ sở ngành như lí luận văn học, văn học Việt Nam, ngôn ngữ

10.76. Phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản (02 tín chỉ)

Là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm, gồm 02 tín chỉ. Học phần tập trung vào việc trang bị cho sinh viên những kiến thức và kĩ năng, năng lực tổ chức dạy học đọc hiểu văn bản Ngữ văn cho HS THPT, bao gồm: mục tiêu, nhiệm vụ dạy học đọc hiểu trong trường trung học; phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản văn học; phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận; phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản thông tin. Học phần có quan hệ ứng dụng nội dung dạy học của học phần *Văn bản – Đọc hiểu và tạo lập*, đồng thời có quan hệ phối hợp các học phần *Văn bản, thể loại và tác phẩm văn học; Đánh giá năng lực học sinh trong môn Ngữ văn*.

10.77. Phương pháp dạy học viết và dạy học nói - nghe (02 tín chỉ)

Là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm, gồm 02 tín chỉ. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học viết và dạy học nói - nghe gồm: mục tiêu, nhiệm vụ dạy học, yêu cầu cần đạt về kĩ năng viết, kĩ năng nói - nghe trong trường trung học; nguyên tắc và phương pháp dạy học viết văn bản ở trường trung học; nguyên tắc và phương pháp dạy học nói - nghe; các hình thức rèn luyện kĩ năng nói - nghe cho học sinh; các kĩ năng cơ bản như: kĩ năng thiết kế kế hoạch dạy học và tổ chức dạy học kĩ năng viết, kĩ năng nói - nghe cho học sinh. Học phần này sẽ ứng dụng các kết quả học tập của các học phần: *Kĩ năng tạo lập các kiểu văn bản, Phát triển kĩ năng giao tiếp bằng tiếng Việt, Môn Ngữ văn trong nhà trường phổ thông*. Ngoài ra, học phần còn có quan hệ phối hợp song song với học phần *Đánh giá năng lực học sinh và tổ chức hoạt động trải nghiệm trong môn Ngữ văn*.

10.78. Phương pháp dạy học tiếng Việt và dạy học chuyên đề học tập Ngữ văn ở trường THPT (02 tín chỉ)

Là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm, gồm 02 tín chỉ. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về dạy học thực hành tiếng Việt và dạy học các chuyên đề học tập ở trường THPT, bao gồm: yêu cầu cần đạt, nội dung dạy học, nguyên tắc và phương pháp dạy học; các kĩ năng xây dựng và tổ chức dạy học thực hành tiếng

Việt cũng như dạy học các chuyên đề học tập ở trường THPT. Học phần có mối quan hệ ứng dụng với học phần *Môn Ngữ văn trong nhà trường phổ thông, Phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản, Phương pháp dạy học viết và dạy học nói-nghe; Đánh giá năng lực học sinh và tổ chức hoạt động trải nghiệm trong môn Ngữ văn.*

10.79. Đánh giá năng lực học sinh và tổ chức hoạt động trải nghiệm trong môn Ngữ văn (02 tín chỉ)

Là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm, gồm 02 tín chỉ. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đánh giá năng lực học sinh trong môn Ngữ văn, bao gồm: những vấn đề chung về kiểm tra, đánh giá năng lực Ngữ văn của học sinh ở trường trung học; cách thức đánh giá năng lực Ngữ văn của học sinh trung học; xây dựng câu hỏi, bài tập, đề kiểm tra đánh giá năng lực của học sinh trong môn Ngữ văn. Ngoài ra, học phần cũng góp phần trang bị cho người học những vấn đề chung về hoạt động trải nghiệm trong môn Ngữ văn như: mục đích, ý nghĩa; các hình thức trải nghiệm trong môn học; ... Học phần có mối quan hệ ứng dụng với học phần *Môn Ngữ văn trong nhà trường phổ thông*, ngoài ra, có mối quan hệ phối hợp với các học phần: *Phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản, Phương pháp dạy học viết và dạy học nói-nghe.*

10.80. Thực hành sư phạm 1 (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: nhà trường trung học cơ sở, trung học phổ thông; vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ và những kỹ năng cần thiết của người giáo viên chủ nhiệm lớp ở trường trung học. Đồng thời cũng trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: tổ chức các hoạt động giáo dục theo chủ điểm cho học sinh trung học, tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh trung học; tư vấn tâm lý học đường trong nhà trường trung học. Qua đó, tổ chức cho sinh viên rèn luyện nghiệp vụ sư phạm với vị trí giáo viên chủ nhiệm lớp trong môi trường giả định, các kỹ năng công tác giáo viên chủ nhiệm lớp; quản lý hành vi của học sinh trên lớp học, quản lý lớp học bằng kỷ luật tích cực để có thể vận dụng linh hoạt vào thực tiễn giáo dục trong nhà trường trung học. Học phần có mối quan hệ mật thiết với các học phần: *Tâm lý học đại cương, Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm, Những vấn đề chung về giáo dục học, Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông, Giao tiếp sư phạm.*

10.81. Thực hành sư phạm 2 (02 tín chỉ)

Là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm, gồm 02 tín chỉ. Học phần thể hiện tính ứng dụng cao với đặc trưng là sinh viên sau quá trình học tập sẽ biết áp dụng những kiến thức, kỹ năng đã được trang bị vào thiết kế và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục và dạy học môn Ngữ văn theo yêu cầu đổi mới. Học phần này đặt ra yêu cầu cho sinh viên: biết thiết kế kế hoạch dạy học môn Ngữ văn, tổ chức các hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá; các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp... Học phần này có mối quan hệ mật thiết với tất cả các học phần khác trong chương trình đào tạo.

10.82. Kiến tập sư phạm (02 tín chỉ)

Thực hành, kiến tập là học phần tổ chức cho sinh viên đến các trường phổ thông để quan sát và học hỏi cách thức làm việc, tuy nhiên, không trực tiếp xử lý các công việc tại nhà trường. Học phần này định hướng cho sinh viên tìm hiểu thực tế giáo dục, nội dung hoạt động của trường học thông qua quan sát có kế hoạch và tuân thủ những yêu cầu của nhà trường và của nơi kiến tập. Qua trải nghiệm nghề nghiệp này, sinh viên có định hướng tốt hơn trong việc học tập, tích lũy kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp. Từ đó chuẩn bị tốt hơn cho những đợt thực tập sư phạm tiếp theo.

10.83. Thực tập sư phạm 1 (03 tín chỉ)

Thực tập sư phạm 1 là học phần tổ chức theo hình thức gửi sinh viên đủ điều kiện theo quy định đến các trường Trung học phổ thông để tập làm các công việc của một giáo viên trong một thời gian nhất định. Học phần này định hướng cho sinh viên tìm hiểu thực tế giáo dục, cơ cấu tổ chức, nội dung hoạt động của trường học; Thực hiện được nội dung các công việc của một người giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn. Đồng thời, qua học phần này sinh viên cũng tự đánh giá, rút kinh nghiệm về năng lực của bản thân, từ đó có kế hoạch học tập và rèn luyện.

10.84. Thực tập sư phạm 2 (05 tín chỉ)

Thực tập sư phạm 2 là học phần tiếp tục gửi sinh viên đủ điều kiện theo quy định đến các trường Trung học phổ thông để tập làm các công việc của một giáo viên trong một thời gian nhất định, sau khi đã được rút kinh nghiệm từ Thực tập sư phạm 1 và bổ sung các kiến thức, kỹ năng khác. Học phần này giúp cho sinh viên hoàn thiện được những kỹ năng về công tác dạy học và công tác chủ nhiệm, thực hiện được kế hoạch bài dạy và kế hoạch chủ nhiệm một cách độc lập. Đồng thời, qua học phần này sinh viên cũng tự đánh giá, rút kinh nghiệm về năng lực của bản thân, từ đó có kế hoạch học tập và rèn luyện.

10.85. Dạy học Ngữ văn theo quan điểm tích hợp (02 tín chỉ)

Là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm, gồm 02 tín chỉ. Học phần tập trung vào việc trang bị cho sinh viên kiến thức lý luận về dạy học Ngữ văn theo chủ đề tích hợp liên môn, bao gồm: kiến thức chung về dạy học tích hợp liên môn; các kiến thức, kỹ năng dạy học Ngữ văn theo chủ đề tích hợp liên môn. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần nghiệp vụ sư phạm, nhất là các module về phương pháp dạy học Ngữ văn như: *Môn Ngữ văn trong nhà trường phổ thông; Phương pháp dạy học đọc hiểu; Phương pháp dạy học viết và dạy nói-nghe; Đánh giá năng lực học sinh trong môn Ngữ văn.*

10.86. Đổi mới đánh giá trong môn Ngữ văn nhìn từ yêu cầu của PISA (02 tín chỉ)

Là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm, gồm 02 tín chỉ. Học phần giúp người học phát triển năng lực nghề ở phương diện kiểm tra đánh giá trong môn Ngữ Văn theo PISA - xu hướng đánh giá quốc tế. Học phần này tập trung vào những nội dung cơ bản liên quan tới kiểm tra đánh giá, đặc điểm, yêu cầu, cách thức kiểm tra đánh giá PISA

và cách thực hiện nó trong quá trình dạy học Ngữ Văn. Học phần này có liên quan tới tất cả những học phần thuộc Phương pháp dạy học Ngữ Văn.

10.87. Sinh hoạt chuyên môn theo nghiên cứu bài học trong môn Ngữ văn (02 tín chỉ)

Là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm, gồm 02 tín chỉ. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng về sinh hoạt chuyên môn theo Nghiên cứu bài học trong dạy học Ngữ văn, bao gồm: một số vấn đề lý luận chung về SHCM theo NCBH; các kiến thức, kỹ năng về sinh hoạt chuyên môn theo Nghiên cứu bài học trong dạy học Ngữ văn. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các môn nghiệp vụ sư phạm, nhất là các module về phương pháp dạy học Ngữ văn.

10.88. Xây dựng hệ thống ngữ liệu phục vụ dạy học và kiểm tra đánh giá học sinh trong môn Ngữ văn (02 tín chỉ)

Là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm, gồm 02 tín chỉ. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng xây dựng hệ thống ngữ liệu phục vụ cho việc dạy học môn Ngữ văn ở trường trung học. Cụ thể: những vấn đề lý luận chung về ngữ liệu, tiêu chí xây dựng, cách thức xây dựng ngữ liệu, ... phục vụ cho dạy học và kiểm tra đánh giá năng lực học sinh trong môn Ngữ văn. Học phần có mối quan hệ chặt chẽ với các môn thuộc khối nghiệp vụ sư phạm như: *Môn Ngữ văn trong nhà trường phổ thông; Phương pháp dạy học đọc hiểu; Phương pháp dạy học viết và phương pháp dạy học nói-nghe; Đánh giá năng lực học sinh và tổ chức hoạt động trải nghiệm trong môn Ngữ văn.*

10.89. Khóa luận tốt nghiệp (07 tín chỉ)

Học phần khóa luận tốt nghiệp là học phần tổng hợp các kiến thức của ngành CNSP Ngữ văn trong việc nghiên cứu một vấn đề cụ thể. Ở đây, người học bước đầu giải quyết khoa học, sáng tạo vấn đề của thực tiễn dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Kết quả nghiên cứu của học phần có ý nghĩa bổ sung, làm phong phú thêm vốn kiến thức đã học trong nhà trường.

10.90. Những vấn đề cơ bản của lý luận văn học (03 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về bản chất – đặc trưng của văn học; về tác phẩm văn học và các thể loại văn học; nguyên tắc sáng tác của các phương pháp sáng tác như chủ nghĩa lãng mạn, chủ nghĩa hiện thực phê phán thế kỷ XIX... Đây là những vấn đề quan trọng đối với hoạt động nghiên cứu khoa học và giảng dạy Ngữ văn ở trường phổ thông. Học phần có mối quan hệ mật thiết với nhiều học phần thuộc các bộ môn khác như: *Văn học Việt Nam, Văn học nước ngoài.*

10.91. Đọc hiểu văn bản tự sự nước ngoài trong trường trung học (03 tín chỉ)

Là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp. Học phần trang bị cho người học những tri thức thể loại của tác phẩm tự sự và kỹ năng, quy trình đọc hiểu các văn bản tự sự nước ngoài trong trường trung học. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần *Văn học phương Đông và định hướng dạy học; Văn học phương Tây và định hướng dạy học, Văn học Nga và định hướng dạy học; Đọc hiểu văn bản tự sự và kịch phương Tây.*

10.92. Đọc hiểu văn bản văn học Việt Nam hiện đại ở trường trung học phổ thông (03 tín chỉ)

Học phần tập trung vào vấn đề đọc – hiểu tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại ở PTTH; trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng đọc – hiểu văn bản văn học Việt Nam hiện đại gắn với việc định hướng nghề nghiệp cho sinh viên. Học phần có mối quan hệ trực tiếp với hệ thống các chuyên đề tự chọn được tổ chức dạy học ở THPT, nhất là lớp 11, 12. Đó là những chuyên đề nâng cao về văn học (tác giả, tác phẩm, xu hướng, trào lưu văn học...) trong chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn. Học phần có quan hệ chặt chẽ với những môn học chuyên ngành chuyên sâu, nhất là học phần có liên quan đến các kiến thức về văn học, tiếng Việt, làm văn đồng thời có mối liên hệ mật thiết với các môn nghiệp vụ sư phạm, nhất là các học phần về phương pháp dạy học Ngữ văn.

10.93. Từ tiếng Việt trong hệ thống và trong sử dụng (03 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những tri thức tổng hợp về từ vựng tiếng Việt ở hai phương diện: từ tiếng Việt trong hệ thống và từ tiếng Việt trong sử dụng. Học phần cũng rèn luyện cho người học kỹ năng nhận diện các kiểu cấu tạo từ trong thực tiễn sử dụng, lý giải ý nghĩa của từ, lý giải được mối quan hệ ngữ nghĩa của từ trong hệ thống và trong văn bản; rèn luyện kỹ năng sử dụng từ đạt hiệu quả giao tiếp, từ đó tránh được một số lỗi khi sử dụng từ, góp phần nâng cao kỹ năng sử dụng từ ngữ trong lĩnh vực giao tiếp sư phạm và giao tiếp nói chung. Từ những tri thức đã học, người học có thể vận dụng để triển khai các hoạt động dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông, góp phần phát triển năng lực ngôn ngữ cho học sinh. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các môn học khác như: *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt và dạy học từ ngữ trong nhà trường phổ thông, Phát triển kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Việt.*

10.94. Phát triển năng lực đọc hiểu và tạo lập văn bản cho học sinh trong môn Ngữ văn (04 tín chỉ)

Là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành thay thế khóa luận tốt nghiệp, gồm 04 tín chỉ. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về phát triển năng lực đọc hiểu và tạo lập văn bản cho học sinh. Học phần có sự ứng dụng nội dung học tập trong các học phần: *Môn Ngữ văn trong nhà trường phổ thông; Phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản; Phương pháp dạy học viết và dạy học nói-nghe; Đánh giá năng lực học sinh và tổ chức hoạt động trải nghiệm trong môn Ngữ văn.*

10.95. Ứng dụng Công nghệ số và trí tuệ nhân tạo vào dạy học và đánh giá năng lực học sinh trong môn Ngữ văn (04 tín chỉ)

Là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành thay thế khóa luận tốt nghiệp, gồm 04 tín chỉ. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo vào dạy học và đánh giá năng lực học sinh môn Ngữ văn, bao gồm: những vấn đề khái quát về công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong giáo dục; ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong thiết kế, tổ chức dạy học Ngữ văn; thiết kế kế hoạch bài dạy và học liệu số; ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong kiểm tra, đánh giá và xử lý kết

quả học tập của học sinh. Học phần có mối quan hệ ứng dụng với các học phần: *Môn Ngữ văn trong nhà trường phổ thông; Phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản; Phương pháp dạy học viết và dạy học nói – nghe; Đánh giá năng lực học sinh và tổ chức hoạt động trải nghiệm trong môn Ngữ văn.*

11. Hướng dẫn thực hiện và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

11.1. Hướng dẫn thực hiện

Chương trình đào tạo được triển khai thực hiện tuân thủ Quy định đào tạo đại học hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, được xây dựng trên cơ sở Thông tư số 56/2026/TT-BGDĐT ngày 07/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học. Trong đó, khi đào tạo theo hình thức tín chỉ:

11.1.1. Tổ chức lớp học

Sinh viên khi nhập học sẽ được tổ chức thành lớp ngành học và sau đó tham gia vào các lớp học phần theo cách thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ:

a) Lớp ngành học

Lớp ngành học là lớp được tổ chức từ đầu khóa học bao gồm những sinh viên cùng khóa học và cùng ngành đào tạo. Mỗi lớp ngành học được bố trí một giảng viên làm cố vấn học tập.

b) Lớp học phần

Lớp học phần là lớp được tổ chức cho những sinh viên cùng học một học phần theo cùng thời khoá biểu, và được tổ chức dựa trên đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

Dựa vào dự báo và kết quả thực tế về số lượng sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ, nhà trường có thể tổ chức nhiều lớp học (hoặc không tổ chức lớp học) cho một học phần. Số lượng sinh viên tối thiểu và tối đa cho mỗi lớp học được quy định phù hợp với tính chất của từng học phần và điều kiện thực tế của trường.

Khoa quản lý học phần có trách nhiệm chuyển danh sách sinh viên lớp học phần cho giảng viên giảng dạy học phần đó vào 2 thời điểm: Đầu học kỳ và sau khi có danh sách chính thức. Danh sách sinh viên chính thức của lớp học phần được chốt trong tuần thứ 6 của học kỳ chính và tuần thứ 3 của học kỳ phụ.

11.1.2. Đăng kí khối lượng học tập

a) Khối lượng học tập trong mỗi học kỳ

Khối lượng tối thiểu không ít hơn 2/3 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn, trừ học kỳ cuối khóa hoặc các trường hợp đặc biệt khác theo quy định của Nhà trường; Khối lượng tối đa không vượt quá 3/2 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn, trừ trường hợp sinh viên có học lực từ loại Khá trở lên được đăng ký khối lượng học tập cao hơn theo quy định của Nhà trường.

b) Đăng ký học

Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo lịch trình học dự kiến cho Chương trình đào tạo trong từng học kỳ, dự kiến quy mô và số lớp học phần sẽ mở, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ giảng dạy, thời khóa biểu các lớp học, đề cương chi tiết và điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, dự kiến lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần. Kế hoạch học kỳ được xây dựng và công bố tối thiểu trước 04 tuần bắt đầu ngày học chính thức.

- Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó. Nhà trường tổ chức 3 đợt đăng ký học trong mỗi học kỳ: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn. Đăng ký sớm được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ khoảng 1 tháng. Đăng ký bình thường được thực hiện khoảng 2 tuần trước thời điểm bắt đầu học kỳ. Đăng ký muộn được thực hiện trong khoảng 2 tuần lễ đầu của mỗi học kỳ hoặc trong tuần lễ đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp học.

- Riêng đối với học kỳ đầu tiên của khóa học, Nhà trường tổ chức đăng ký học tập đồng loạt cho các lớp, ngành học; sinh viên có thể đăng ký học bổ sung học phần hoặc học vượt trước ở đợt đăng ký muộn nếu điều kiện cho phép.

- Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của Chương trình đào tạo.

c) Đăng ký học lại

- Trường hợp thứ nhất: Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp sau cho đến khi đạt tối thiểu điểm D. Số lần học lại không hạn chế. Nếu học phần tương đương không còn mở lớp (do chương trình đào tạo thay đổi), sinh viên phải đăng ký học lại và tích lũy các học phần thay thế theo danh mục đã được trường công bố chính thức. Danh mục học phần thay thế do Trường đơn vị đào tạo đề xuất và được Hiệu trưởng ra quyết định công bố chính thức.

- Trường hợp thứ hai: Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

Đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình tích lũy:

Ngoài hai trường hợp đăng ký học lại ở trên, sinh viên được phép đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác (nếu là học phần tự chọn) đối với các học phần có điểm từ D để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Sinh viên học lại học phần nào phải nộp học phí học phần đó theo quy định của Nhà trường.

d) Rút bớt học phần đã đăng ký

Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký do Nhà trường quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo của Trường. Theo đó, đối với năm học có 02 học kỳ chính, việc rút

bớt học phần được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 5 tuần, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ và không muộn quá 2 tuần; đối với năm học có 03 học kỳ chính, được thực hiện sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 3 tuần. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm 0.

11.1.3. Xếp hạng học lực và năm đào tạo

a) Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy, được làm tròn đến hàng phần trăm, như sau:

- Theo thang điểm 4:
 - + Từ 3,60 đến 4,0: Xuất sắc;
 - + Từ 3,20 đến 3,59: Giỏi;
 - + Từ 2,50 đến 3,19: Khá;
 - + Từ 2,00 đến 2,49: Trung bình;
 - + Từ 1,00 đến 1,99: Yếu;
 - + Dưới 1,00: Kém.
- Theo thang điểm 10:
 - + Từ 9,00 đến 10,0: Xuất sắc;
 - + Từ 8,00 đến 8,99: Giỏi;
 - + Từ 7,00 đến 7,99: Khá;
 - + Từ 5,00 đến 6,99: Trung bình;
 - + Từ 4,00 đến 4,99: Yếu;
 - + Dưới 4,00: Kém.

b) Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;
- Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;
- Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;
- Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;
- Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.
- Trình độ năm thứ sáu: $5M \leq N$.

11.2. Hướng dẫn đảm bảo chất lượng

Việc bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện theo Thông tư số 54/2026/TT-BGDĐT ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

11.2.1. Rà soát, điều chỉnh thường xuyên chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật ít nhất sau mỗi 02 khóa có người học tốt nghiệp hoặc theo yêu cầu phát triển và bảo đảm chất lượng của chương trình đào tạo, thông qua hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong của Nhà trường và thường xuyên rà soát trong quá trình thực hiện.

- Việc rà soát chương trình đào tạo được thực hiện: căn cứ mức độ đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, và các quy định hiện hành khác có liên quan; dựa trên kết quả đo lường, đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục II Thông tư 54/2026/TT-BGDĐT và phản hồi của các bên liên quan.

- Kết quả rà soát chương trình đào tạo là căn cứ để Hiệu trưởng quyết định việc sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo, được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung, Nhà trường có trách nhiệm cập nhật thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học (HEMIS).

11.2.2. Đánh giá chuẩn chương trình đào tạo và đánh giá tổng thể chương trình đào tạo

Chuẩn chương trình đào tạo theo ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực (do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, làm căn cứ xây dựng chương trình đào tạo của Nhà trường) được rà soát, cập nhật định kỳ 05 năm một lần hoặc khi có yêu cầu từ thực tiễn. Đối với chương trình đào tạo của Trường, việc đánh giá tổng thể được thực hiện lồng ghép trong chu kỳ rà soát, cập nhật quy định tại mục 11.2.1 (ít nhất sau mỗi 02 khóa có người học tốt nghiệp); quy trình đánh giá, sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo được thực hiện tương ứng với quy trình xây dựng, thẩm định chương trình đào tạo quy định tại Điều 15 Thông tư 54/2026/TT-BGDĐT.

11.2.3. Công bố công khai chương trình đào tạo

Hiệu trưởng công bố chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật; trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, Nhà trường công khai chương trình đào tạo trên cổng thông tin điện tử trong suốt thời gian chương trình đào tạo còn hiệu lực.

Chương trình đào tạo (gồm Mô tả chương trình đào tạo và 100% đề cương chi tiết các học phần) được công bố công khai để các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học,...) có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

11.2.4. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện với quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kết quả kiểm định chất lượng chương trình đào tạo (nếu có) là một trong các căn cứ để quản lý việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo nguyên tắc hậu kiểm, gắn với trách nhiệm giải trình của Nhà trường.

Trong quy trình kiểm định chất lượng (gồm: tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn chất lượng), chương trình đào tạo được đối sánh với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài được sử dụng làm căn cứ xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chất lượng.

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG

Bùi Minh Đức

Nguyễn Quang Huy